

CHUYÊN ĐỀ 1:
TÌM HIỂU VỀ NGÀY PHÁP LUẬT
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. SỰ HÌNH THÀNH NGÀY PHÁP LUẬT

Pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Một mặt, pháp luật là công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu; mặt khác, pháp luật tạo hành lang pháp lý an toàn, tin cậy, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, tăng cường vai trò của pháp luật là một yêu cầu tất yếu khách quan trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Song song với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống trở thành yêu cầu cấp thiết, cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và lâu dài bằng các hình thức, biện pháp phù hợp. Và Ngày Pháp luật là một trong những hình thức triển khai cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Thực chất Ngày Pháp luật là một mô hình có nguồn gốc từ sáng kiến của cơ sở. Theo đó, xuất phát từ nhu cầu đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, một số địa phương, như: Hà Tây (cũ), Tiền Giang, Long An... đã tổ chức triển khai mô hình Ngày Pháp luật với tính chất là một ngày sinh hoạt pháp luật tập trung để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật. Một thời gian sau, mô hình này được một số địa phương khác tham khảo, áp dụng.

Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ (*nay là Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương*) qua theo dõi, nghiên cứu, tổng hợp việc thực hiện mô hình "Ngày Pháp luật" tại các địa phương đã đánh giá đây là một cách làm mới, hay, tích cực, góp phần đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn nhân rộng mô hình này trên phạm vi cả nước. Theo đó, xuất phát từ vai trò của pháp luật và mô hình Ngày Pháp luật được triển khai hiệu quả của các địa phương, kết hợp với việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, theo đề xuất của Chính phủ, Ngày Pháp luật đã chính thức được thể chế hóa trong Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012.

Theo đó, Điều 8 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 đã quy định: "*Ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày Pháp luật được tổ chức nhằm tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, giáo dục ý thức thượng tôn pháp luật cho mọi người trong xã hội*". Cụ thể hóa điều này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp

luật, trong đó quy định cụ thể về nội dung, hình thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong tổ chức triển khai thực hiện Ngày Pháp luật như sau:

Ngày Pháp luật được tổ chức với các nội dung, đó là: (a) Khẳng định vị trí, vai trò của Hiến pháp, pháp luật trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội; (b) Giáo dục cán bộ, công chức, viên chức và người dân ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; ý thức bảo vệ pháp luật; lợi ích của việc chấp hành pháp luật; (c) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hiến pháp, pháp luật thiết thực với đời sống của nhân dân, gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; (d) Vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; (đ) Biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật; (e) Nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp (*Khoản 1 Điều 6*).

Đồng thời, Khoản 2 Điều 6 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Ngày Pháp luật có thể được tổ chức dưới các hình thức sau: (a) Mít tinh; hội thảo; tọa đàm; (b) Thi tìm hiểu pháp luật; (c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật lưu động; triển lãm; (d) Các hình thức khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Bên cạnh đó, trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật được điều chỉnh tại Khoản 1 Điều 7 như sau: (a) Hằng năm, Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật trong phạm vi cả nước; (b) Trên cơ sở hướng dẫn tổ chức Ngày Pháp luật của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn về nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật cho các tổ chức thành viên.

Ngoài ra, trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật được quy định tại Khoản 2 Điều 7, cụ thể: (a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật; (b) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức thành viên của Mặt trận trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức Ngày Pháp luật cho các hội viên, đoàn viên của tổ chức mình.

II. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA CỦA NGÀY PHÁP LUẬT

Theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Ngày Pháp luật được tổ chức để tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, đồng thời tăng cường nhận thức cho mọi người về vai trò của luật pháp trong đời sống, tăng cường sự hiểu biết pháp luật và khả năng thực thi pháp luật trong hoạt động quản lý Nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội và sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Thông qua Ngày Pháp luật giúp cho mọi tổ chức, cá nhân có ý thức tuân thủ pháp luật tốt hơn, là dịp để đánh giá lại những kết quả đã đạt được và những hạn chế trong hoạt động xây dựng, thực thi pháp luật; là cơ hội để tổ chức nhiều hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho cộng đồng thông qua những cách thức khác nhau. Qua đó, những người thi hành pháp luật cũng sẽ nhận được những thông tin phản hồi, những quan điểm đánh giá về tất cả các quy định pháp luật cũng như cách thức thực hiện, hiệu quả của hệ thống pháp luật đối với đời sống xã hội; từ đó hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật, cũng như cải thiện, nâng cao hoạt động của hệ thống tư pháp.

Hiện nay, trên thế giới, có nhiều quốc gia tổ chức Ngày Pháp luật hay Ngày Hiến pháp như một ngày hội nhằm thượng tôn pháp luật, tôn vinh Hiến pháp - Đạo luật gốc của mỗi quốc gia. Theo đó, có khoảng 40 quốc gia lấy ngày ký, ban hành hoặc thông qua Hiến pháp để tổ chức kỷ niệm Ngày Hiến pháp hàng năm của mình. Trong ngày này, các luật gia, luật sư và các hiệp hội nghề nghiệp về luật tổ chức nhiều hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật trong cộng đồng để tăng cường hơn nữa nhận thức của Nhân dân, học sinh, sinh viên về vị trí, vai trò tối thượng, không thể thay thế của Hiến pháp, pháp luật trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là các giá trị tự do, dân chủ, công lý, công bằng.

Ở nước ta, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với dấu mốc đây là ngày ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta (ngày 09/11/1946), khởi đầu cho tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Là bản Hiến pháp của nền dân chủ đầu tiên của Nhà nước ta, Hiến pháp năm 1946 đã thấm nhuần, thể hiện triệt để tinh thần, tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, là sự khẳng định mạnh mẽ các giá trị dân chủ, dân quyền, thượng tôn pháp luật và còn tồn tại bền vững cho đến ngày hôm nay. Các giá trị đó thể hiện tập trung nhất tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, được kế thừa trong các bản Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và năm 2013.

Ngày Pháp luật khơi dậy trong mọi tổ chức, cá nhân ý thức về trách nhiệm, bổn phận và quyền lợi của mình mà tham gia một cách tích cực vào các sinh hoạt của đời sống chính trị và đời sống xã hội. Do vậy, Ngày Pháp luật có ý nghĩa giáo dục sâu sắc trong việc đề cao giá trị của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền, hướng mọi tổ chức, cá nhân tích cực tham gia với hành vi, thái độ xử sự pháp luật đúng đắn, đề cao quyền cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân, công dân trong học tập, tìm hiểu pháp luật và tự giác chấp hành pháp luật. Qua đó, góp phần nâng cao ý thức và niềm tin pháp luật, từng bước xây dựng và củng cố các giá trị văn hóa pháp lý trong cuộc sống xã hội. Đồng thời, đây còn là mô hình để

vận động, khuyến khích, kêu gọi toàn thể Nhân dân chung sức, đồng lòng vì sự nghiệp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, phát huy triệt để tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc cùng tích cực hành động vì một đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Do vậy, đây còn là sự kiện chính trị, pháp lý có ý nghĩa nhân văn, ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Ngày Pháp luật với nội hàm ghi nhận ngày ban hành bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nhà nước Việt Nam thì không chỉ giới hạn chỉ là ngày 09 tháng 11, mà được coi là điểm mốc, là sợi chỉ đỏ kết nối, xuyên suốt, có sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng dân cư, nhắc nhở, giáo dục họ ý thức tôn trọng pháp luật, để không chỉ là một ngày, mà phần đầu sẽ là 365 ngày trong một năm, mọi tổ chức, cá nhân tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật theo khẩu hiệu: "*Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật*".

Đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Ngày Pháp luật cũng là một trong những chế định quan trọng đặt tiền đề cho việc đổi mới tổ chức thực hiện công tác này. Ngày Pháp luật được tổ chức nhằm tạo bước phát triển mới trong việc nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật - Một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và là nhiệm vụ thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị, các cấp, các ngành với mục tiêu cuối cùng là hỗ trợ và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân biết và sử dụng pháp luật làm phương tiện, công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Nhà nước và xã hội./.

CHUYÊN ĐỀ 2:
GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN
TRONG PHẦN NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

Bộ luật Hình sự (BLHS) số 15/1999/QH10 được Quốc hội khóa X thông qua ngày 21/12/1999 tại kỳ họp thứ 6; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 37/2009/QH12 ngày 19/6/2009 tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII (*viết tắt là BLHS năm 1999*). Đây là BLHS thứ hai của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được ban hành trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật hình sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLHS năm 1985 (sửa đổi, bổ sung 04 lần vào các năm: 1989, 1991, 1992, 1997).

Trải qua hơn 15 năm thi hành, BLHS năm 1999 đã thể hiện được tầm quan trọng trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm; đồng thời, có những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. BLHS năm 1999 một mặt đã thể hiện được tinh thần chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, mặt khác tạo cơ sở pháp lý góp phần nâng cao hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; tội phạm về kinh tế, ma túy và tội phạm tham nhũng... góp phần kiểm soát và kìm chế tình hình tội phạm, bảo đảm ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là các tội phạm mang tính quốc tế, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, như: tội phạm về ma túy, mua bán người, rửa tiền, khủng bố, tài trợ khủng bố; các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao... Qua đó, góp phần vào việc thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc tế, cụ thể:

Thứ nhất, BLHS năm 1999 là cơ sở pháp lý quan trọng trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Với 344 điều, BLHS năm 1999 đã có sự tiếp nối với BLHS năm 1985, đồng thời có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của đất nước. Sự thay đổi có tính toàn diện trong cả các chế định về phần chung (như các nội dung liên quan đến tội phạm, hoàn thiện hệ thống hình phạt, quyết định hình phạt và chấp hành hình phạt...) và phần các tội phạm cụ thể (bổ sung, sửa đổi các dấu hiệu cấu thành tội phạm, hình sự hóa một số

hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội, thay đổi khung hình phạt...). Chính vì vậy, có thể khẳng định, BLHS năm 1999 một mặt đã thể hiện được tinh thần chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, mặt khác tạo cơ sở pháp lý góp phần nâng cao hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; tội phạm về kinh tế, ma túy và tội phạm tham nhũng... qua đó góp phần kiểm soát và kiềm chế tình hình tội phạm, bảo đảm ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ hai, BLHS năm 1999 đã thể hiện được chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt chính sách nhân đạo và khoan hồng trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, quyền con người, quyền công dân được đề cao. Với hậu quả pháp lý mà người phạm tội phải chịu là hình phạt - "Biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội" (Điều 26), BLHS là một trong những văn bản quy phạm pháp luật thể hiện rõ nét nguyên tắc nhân đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện qua nhiều điều khác nhau, như: nguyên tắc xử lý tội phạm, hình phạt và các quyết định hình phạt, trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội, các chế định liên quan đến chấp hành hình phạt... Đặc biệt, đối với hình phạt tử hình - Là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống, tước đi quyền sống của người phạm tội, cùng với xu thế chung của thế giới là giảm dần hình phạt tử hình, BLHS năm 1999 đã có những thay đổi mang tính tích cực, như: xác định rõ giới hạn áp dụng hình phạt tử hình, theo đó hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; mở rộng phạm vi không áp dụng và thi hành hình phạt tử hình đối với phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử; loại bỏ quy định của BLHS năm 1985 về khả năng thi hành án tử hình ngay sau khi xét xử và rõ nét nhất là việc giảm số điều quy định về tội phạm có hình phạt cao nhất là tử hình (từ 44 điều trong BLHS năm 1985 còn 29 điều trong BLHS năm 1999 và trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2009 chỉ còn 22 điều). Với những biểu hiện như vậy, BLHS năm 1999 đã thể hiện được chức năng răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện; qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm.

Và chính những sự thay đổi trên đã thể hiện tinh thần tôn trọng pháp luật quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển chung của pháp luật hình sự thế giới và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đặc biệt liên quan đến các tội phạm có tính chất quốc tế như tội phạm về ma túy, mua bán người, rửa tiền, khủng bố... Đây cũng là một điểm đáng ghi nhận, thể hiện vai trò của BLHS năm 1999.

Tuy nhiên, trước những thay đổi to lớn của tình hình thế giới, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và xã hội Việt Nam, rất nhiều hành vi có tính nguy hiểm cao cho xã hội xuất hiện, đòi hỏi chúng ta phải có sự thay đổi, bổ sung trong hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý để xử lý. Bên cạnh đó, tình hình tội phạm cũng diễn biến phức tạp với xu hướng gia tăng, nghiêm trọng cả về tính chất và quy mô. Mặc dù sau 10 năm thi hành, Quốc hội khóa XII đã có sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS vào năm 2009, tuy nhiên việc sửa đổi không thể bao quát toàn diện cũng như đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Những bất cập, hạn chế đó được thể hiện qua một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, BLHS năm 1999 chưa thể chế hóa được những quan điểm, chủ trương mới của Đảng về cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã đề ra nhiệm vụ thay đổi các nội dung liên quan đến BLHS; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Trong đó, Nghị quyết số 49/NQ-TW đã chỉ rõ: "*Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế"; đồng thời, phải "xử lý nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác";*

Hai là, việc ban hành Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận và đảm bảo thực hiện các quyền con người, quyền công dân đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cả hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự với tính cách là công cụ pháp lý quan trọng và sắc bén nhất trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân;

Ba là, BLHS năm 1999 được ban hành từ những năm cuối của thế kỷ trước, trong bối cảnh nước ta chưa hội nhập sâu rộng với thế giới và tham gia nhiều Điều ước quốc tế, do vậy, BLHS năm 1999 không đảm bảo và phù hợp với hệ thống pháp luật quốc tế. Theo đó, nước ta đã là thành viên của nhiều tổ chức quốc

tế và khu vực, ký kết và tham gia nhiều Công ước quốc tế, Hiệp định, như: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966; Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961; Công ước về các chất hướng thần năm 1971; Công ước về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần năm 1988; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước chống tham nhũng; Công ước chống tra tấn; các Điều ước quốc tế liên quan đến chống khủng bố, tài trợ khủng bố, rửa tiền, cướp biển, bắt cóc con tin... Mặt khác, quá trình hội nhập quốc tế cũng đặt nước ta vào việc đối mặt với sự gia tăng của tội phạm xuyên quốc gia hoặc chủ thể của tội phạm là người nước ngoài. Chính vì những lý do như vậy, việc hoàn thiện BLHS năm 1999 nhằm nội luật hóa các quy định về hình sự trong các văn kiện quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng như đảm bảo đủ cơ sở pháp lý xử lý các tội phạm có tính chất quốc tế là thực sự cần thiết;

Bốn là, sự phát triển của kinh tế, xã hội, bên cạnh những lợi ích to lớn, lại đang đặt ra nhiều vấn đề cho đất nước ta, đặc biệt liên quan đến đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. BLHS năm 1999 được xây dựng tại thời điểm chuyển đổi từ nền kinh tế quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do vậy một số quy định không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn hiện nay, đặc biệt liên quan đến nhóm các tội phạm về kinh tế. Khi cả thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khi Việt Nam đang có những sự chuyển mình toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội; ngày càng xuất hiện nhiều các hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, nguy hiểm cao cho xã hội chưa được hình sự hóa như các vi phạm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, môi trường, công nghệ cao; các hành vi lợi dụng trẻ em trong lao động hoặc các mục đích tình dục; chiếm đoạt, mua bán trái phép mô tạng, các bộ phận cơ thể người; lợi dụng bán hàng đa cấp để chiếm đoạt tài sản; đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ không chỉ bằng vật chất mà còn lợi ích phi vật chất... Đặc biệt, một loạt sự cố môi trường diễn ra do pháp nhân thương mại thực hiện cùng những đại án làm thất thu của nhà nước hàng nghìn tỷ đồng đã diễn ra, yêu cầu phải bổ sung thêm chủ thể của tội phạm nhằm đảm bảo xử lý triệt để; đồng thời có tính răn đe đối với những cá nhân và tổ chức có ý định phạm tội. Trước tình hình và thực trạng đó, yêu cầu hoàn thiện BLHS năm 1999 là thực sự cần thiết;

Năm là, BLHS năm 1999 mặc dù đã có những tiến bộ so với BLHS thời kỳ trước đó, nhưng vẫn còn nhiều bất cập về kỹ thuật lập pháp. Một số vấn đề đặt ra trong Bộ luật như sự thống nhất giữa phần chung và phần các tội phạm; dấu hiệu định tội và định khung của nhiều tội danh còn mang tính định tính nên chưa có cách hiểu thống nhất; nhiều tội ghép dẫn đến khó khăn trong áp dụng; khung hình phạt được áp dụng chưa đảm bảo được tính phân hóa hay tên tội danh không có sự tương đồng với hành vi khách quan của tội phạm... là những bất cập dẫn đến việc

áp dụng pháp luật trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm chưa đảm bảo.

Chính vì vậy, yêu cầu xây dựng, ban hành BLHS mới thay thế BLHS năm 1999 là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra nhằm tạo lập khuôn khổ pháp luật về hình sự một cách thống nhất, phù hợp, đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Theo đó, ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLHS số 100/2015/QH13. BLHS số 100/2015/QH13 đánh dấu một bước tiến quan trọng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả; góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và tổ chức, bảo vệ và thúc đẩy kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phát triển đúng hướng, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta. BLHS số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 109/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành BLHS số 100/2015/QH13 các cơ quan hữu quan đã phát hiện và phản ánh về một số sai sót kỹ thuật, một số quy định chưa hợp lý hoặc khó áp dụng trong Bộ luật này. Chính vì vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Ủy ban Tư pháp của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan hữu quan khác tiến hành rà soát tổng thể các quy định của BLHS số 100/2015/QH13 để phát hiện những sai sót và đề xuất phương án khắc phục nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất BLHS số 100/2015/QH13 trong thực tiễn; đồng thời, ngày 29/6/2016, Quốc hội khóa XIII ban hành Nghị quyết số 144/2016/QH13 về việc lùi hiệu lực thi hành của BLHS số 100/2015/QH13 cùng với 03 Luật khác có liên quan (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015) và bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13 vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2016. Theo đó, ngày 20/6/2017, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13 ra đời nhằm bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán trong các quy định của pháp luật hình sự, tạo thuận lợi cho việc áp dụng thống nhất pháp luật cũng như bảo đảm các quyền và lợi ích của người phạm tội; đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm (*sau đây viết gọn là BLHS năm 2015*).

Ngày 20/6/2017, Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành BLHS số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2018, các bộ luật, luật sau đây có hiệu lực thi hành: (a) BLHS số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; (b) Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13; (c) Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13; (d) Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13.

II. BỐ CỤC PHẦN NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

BLHS năm 2015 bao gồm 426 điều được kết cấu thành ba phần: Phần thứ nhất: Những quy định chung; phần thứ hai: Phần các tội phạm; phần thứ ba: Điều khoản thi hành; trong đó, phần những quy định chung bao gồm 12 chương, 107 điều, cụ thể:

1. Chương I. Điều khoản cơ bản

Chương I gồm 04 Điều (*từ Điều 1 đến Điều 4*), quy định về: Nhiệm vụ của BLHS; cơ sở của trách nhiệm hình sự; nguyên tắc xử lý; trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

2. Chương II. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự

Chương II gồm 03 điều (*từ Điều 5 đến Điều 7*), quy định về: Hiệu lực của BLHS đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hiệu lực của BLHS đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hiệu lực của BLHS về thời gian.

3. Chương III. Tội phạm

Chương III gồm 12 điều (*từ Điều 8 đến Điều 19*), quy định về: Khái niệm tội phạm; phân loại tội phạm; cố ý phạm tội; vô ý phạm tội; tuổi chịu trách nhiệm hình sự; phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác; chuẩn bị phạm tội; phạm tội chưa đạt; tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; đồng phạm; che giấu tội phạm; không tố giác tội phạm.

4. Chương IV. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Chương IV gồm 07 điều (*từ Điều 20 đến Điều 26*), quy định về: Sự kiện bất ngờ; tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; phòng vệ chính đáng; tình thế cấp thiết; gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; rủi ro trong

nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên.

5. Chương V. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 27 đến Điều 29*), quy định về: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; căn cứ miễn trách nhiệm hình sự.

6. Chương VI. Hình phạt

Chương VI gồm 16 điều (*từ Điều 30 đến Điều 45*), quy định về: Khái niệm hình phạt; mục đích của hình phạt; các hình phạt đối với người phạm tội; các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội; cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản.

7. Chương VII. Các biện pháp tư pháp

Chương VII gồm 04 điều (*từ Điều 46 đến Điều 49*), quy định về: Các biện pháp tư pháp; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh.

8. Chương VIII. Quyết định hình phạt

Chương VIII gồm 02 mục, 10 điều.

8.1. Mục 1. Quy định chung về quyết định hình phạt

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 50 đến Điều 53*), quy định về: Căn cứ quyết định hình phạt; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

8.2. Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 54 đến Điều 59*), quy định về: Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng; quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội; tổng hợp hình phạt của nhiều bản án; quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm; miễn hình phạt.

9. Chương IX. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

Chương IX gồm 09 điều (*từ Điều 60 đến Điều 68*), quy định về: Thời hiệu thi hành bản án; không áp dụng thời hiệu thi hành bản án; miễn chấp hành hình phạt; giảm mức hình phạt đã tuyên; giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong

trường hợp đặc biệt; án treo; tha tù trước thời hạn có điều kiện; hoãn chấp hành hình phạt tù; tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

10. Chương X. Xóa án tích

Chương X gồm 05 điều (*từ Điều 69 đến Điều 73*), quy định về: Xóa án tích; đương nhiên được xóa án tích; xóa án tích theo quyết định của Tòa án; xóa án tích trong trường hợp đặc biệt; cách tính thời hạn để xóa án tích.

11. Chương XI. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Chương XI gồm 16 điều (*từ Điều 74 đến Điều 89*), quy định về: Áp dụng quy định của BLHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội; điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại; phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại; phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội; căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại; các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại; quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội; tổng hợp hình phạt của nhiều bản án; miễn hình phạt; xóa án tích.

12. Chương XII. Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Chương XII gồm 05 mục, 18 điều.

12.1. Mục 1. Quy định chung về xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 90 và Điều 91*), quy định về: Áp dụng BLHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

12.2. Mục 2. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 92 đến Điều 95*), quy định về: Điều kiện áp dụng; khiển trách; hòa giải tại cộng đồng; giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

12.3. Mục 3. Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 96 và Điều 97*), quy định về: Giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

12.4. Mục 4. Hình phạt

Mục 4 gồm 04 điều (*từ Điều 98 đến Điều 101*), quy định về: Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn.

12.5. Mục 5. Quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xóa án tích

Mục 5 gồm 06 điều (*từ Điều 102 đến Điều 107*), quy định về: Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội; tổng hợp hình phạt của nhiều bản án; giảm mức hình phạt đã tuyên; tha tù trước thời hạn có điều kiện; xóa án tích.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG PHẦN NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

1. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự

BLHS năm 2015 ra đời đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử lập pháp hình sự. Nghiên cứu BLHS năm 2015 cho thấy, các quy định về hiệu lực của BLHS đã có nhiều thay đổi, tập trung vào cụ thể hóa cũng như bổ sung những nội dung cơ bản trong các nguyên tắc xác định hiệu lực của BLHS trên tinh thần khẳng định chủ quyền quốc gia, bảo đảm tốt nhất quyền lợi của công dân, tổ chức, Nhà nước; đồng thời, khẳng định cam kết nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ pháp lý trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong cuộc chiến chống tội phạm trên toàn cầu.

1.1. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 5)

Khoản 1 tiếp tục khẳng định nguyên tắc lãnh thổ là một trong những nguyên tắc xác định hiệu lực về không gian của BLHS với những nội dung được sửa đổi, bổ sung so với BLHS năm 1999.

Đoạn 1 Khoản 1 khẳng định: "*BLHS được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*". Quy định này thể hiện nội dung cơ bản của nguyên tắc lãnh thổ trong xác định hiệu lực về không gian. Theo đó, BLHS có hiệu lực đối với tất cả các tội phạm xảy ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không kể người thực hiện tội phạm là công dân của quốc gia hay người nước ngoài hay người không quốc tịch¹ (ngoại trừ một số trường hợp công dân nước ngoài thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo luật quốc tế²).

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật Hình sự (Tập 1)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 35.

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật Quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 300, 304.

Hoàn thiện nguyên tắc xác định hiệu lực về không gian của BLHS, Khoản 1 bổ sung Đoạn 2 như sau: "*Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam*".

So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 quy định rõ ràng hơn vấn đề hiệu lực của BLHS đối với hành vi phạm tội và hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc xảy ra tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam, thể hiện:

Thứ nhất, tội phạm được gọi là thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nếu hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam; có thể có các trường hợp sau: Hành vi phạm tội bắt đầu ở Việt Nam và kết thúc tại Việt Nam; Hành vi phạm tội được thực hiện tại nước ngoài nhưng hậu quả của tội phạm lại xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam; Hành vi phạm tội được thực hiện tại Việt Nam nhưng hậu quả của hành vi phạm tội lại xảy ra ở nước ngoài.

Thứ hai, quy định thể hiện nguyên tắc "tàu mang cờ". Trong khoa học luật quốc tế, quốc gia mà tàu thuyền mang cờ hoặc quốc gia mà phương tiện bay hàng không hoặc vũ trụ mang quốc tịch cũng có thẩm quyền tài phán nếu hành vi tội phạm được thực hiện trên phương tiện bay hoặc tàu thuyền của quốc gia đó³.

Quy định hiệu lực về không gian của BLHS trong Đoạn 2 Khoản 1 là một trong những cơ sở pháp lý của thẩm quyền tài phán của Việt Nam đối với những hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể, Tòa án của quốc gia mà tàu bay, tàu biển mang quốc tịch có thực tế xét xử hay không (nhất là trong trường hợp xảy ra xung đột pháp luật) còn phụ thuộc vào những yếu tố khác mà trước hết là nội dung các Điều ước quốc tế điều chỉnh nội dung đó mà Việt Nam là thành viên. Dù vậy, việc quy định nội dung mở rộng nguyên tắc lãnh thổ tại Khoản 2 đã góp phần đảm bảo cơ sở pháp lý thống nhất về quy định (những nội dung mang tính nguyên tắc cần được luật hóa) cũng như việc áp dụng trong thực tiễn.

Ba là, không gian áp dụng hiệu lực của BLHS trong quy định trên là tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam. Việc giải thích nội dung này bắt đầu từ quy định tại Điều 1 Hiến pháp năm 2013: "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời*". Theo quy định này, lãnh thổ Việt Nam theo quy định Hiến pháp năm 2013 được hiểu bao gồm vùng đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Trong đó, Khoản 1 Điều 3 Luật Biển Việt

³ Nguyễn Thị Thuận (Chủ biên) (2007), *Luật Hình sự quốc tế*, tr. 82.

Nam năm 2012 định nghĩa vùng biển Việt Nam bao gồm: "*Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam được xác định theo pháp luật Việt Nam, Điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982*".

Theo pháp luật quốc tế về Luật biển, cụ thể:

+ Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982: Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có các quyền tài phán theo những quy định thích hợp của Công ước về việc lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển và những quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định (*Khoản 1 Điều 56*). Đồng thời, trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có thể thi hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng Công ước (*Khoản 1 Điều 73*). Trong vùng thềm lục địa, quốc gia ven biển có các quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển, quyền tài phán về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển (*Khoản 4 Điều 79*);

+ Nghị định thư 1988 về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của các công trình cố định trên thềm lục địa và Nghị định thư sửa đổi năm 2005 của Công ước về ngăn ngừa các hành vi bất hợp pháp đối với an toàn hàng hải năm 1988: Công nhận quyền tài phán của quốc gia thành viên đối với một số loại hành vi phạm tội và vi phạm khác được nêu trong Nghị định thư mà chống lại hoặc xảy ra trên các công trình cố định trên thềm lục địa của quốc gia này (*Khoản 1 Điều 3*).

Từ đó, việc quy định hiệu lực của BLHS đối với hành vi phạm tội xảy ra hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam là có yếu tố hợp lý nhất định và có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, tổ chức, Nhà nước Việt Nam.

Khoản 2 quy định giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự đối với những đối tượng được hưởng quyền miễn trừ về ngoại giao hoặc lãnh sự:

Người được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự là những người thuộc thành viên của các phái đoàn Quốc hội hoặc Chính phủ nước ngoài, những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao (đại sứ, công sứ...), thành viên của các cơ quan ngoại giao đó (cố vấn, tùy viên, bí thư...), các thành viên trong gia đình của những người kể trên đi cùng với họ, nếu không mang quốc tịch Việt

Nam, cán bộ, nhân viên nước ngoài của cơ quan đại diện thường trú và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

BLHS năm 2015 phân định việc giải quyết trách nhiệm hình sự của những đối tượng này thành 02 trường hợp với thứ tự ưu tiên:

Thứ nhất, trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tập quán quốc tế có quy định việc giải quyết trách nhiệm hình sự những trường hợp này thì quy định đó sẽ được ưu tiên áp dụng. Đây là nội dung mới trong việc giải quyết trách nhiệm hình sự của những đối tượng người nước ngoài có hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam nhưng thuộc diện được miễn trừ về ngoại giao, lãnh sự; xuất phát từ nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia khi trở thành thành viên của Điều ước quốc tế, đó là tuân thủ và thực hiện những nội dung đã cam kết trong Điều ước quốc tế.

Thứ hai, trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của những đối tượng này được giải quyết bằng con đường ngoại giao. Nội dung trường hợp này được giữ nguyên như quy định trong BLHS năm 1999.

1.2. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Điều 6 tiếp tục quy định hiệu lực về không gian đối với những hành vi phạm tội ngoài lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo đó, những hành vi phạm tội tuy xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng nếu hành vi đó xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến lợi ích của Nhà nước Việt Nam, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc tội phạm đó được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì người, pháp nhân thương mại phạm tội đó có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS năm 2015, cụ thể:

Khoản 1 khẳng định nguyên tắc quốc tịch chủ động trong xác định hiệu lực về không gian của BLHS năm 2015.

Công dân Việt Nam, pháp nhân thương mại Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành pháp luật Việt Nam không chỉ khi họ sinh sống, lao động, học tập... trên lãnh thổ Việt Nam mà còn phải chấp hành luật pháp Việt Nam khi họ sinh sống, lao động, học tập... ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, công dân Việt Nam, pháp nhân thương mại Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS dù người đó, pháp nhân thương mại đó đã bị hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước ngoài. Quy định như vậy là dựa trên nguyên tắc quốc tịch chủ động.

Khoản 1 không chỉ quy định nội dung nguyên tắc quốc tịch chủ động trong xác định hiệu lực của BLHS (có tính tùy nghi) đối với đối tượng người phạm tội

là công dân Việt Nam, mà còn bổ sung quy định đối với các pháp nhân thương mại Việt Nam "*có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này*". Việc bổ sung quy định về pháp nhân thương mại trong Khoản 1 là sự điều chỉnh mang tính thống nhất xuất phát từ việc BLHS năm 2015 đã có những quy định bổ sung trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại so với BLHS năm 1999 (không quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân).

Ngoài ra, người không quốc tịch (người không mang quốc tịch của bất cứ quốc gia nào trên thế giới) thường trú tại Việt Nam mà phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự giống như công dân Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Khoản 2 quy định về hiệu lực của BLHS đối với hành vi của người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng xâm hại lợi ích của công dân hoặc Nhà nước Việt Nam. Theo đó, người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam không phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm mà họ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam theo BLHS mà chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp sau:

Một là, hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam. Đây là lần đầu tiên BLHS chính thức ghi nhận việc xác định hiệu lực về không gian theo nguyên tắc quốc tịch bị động.

Hai là, hành vi phạm tội xâm phạm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quy định này thể hiện nguyên tắc đảm bảo an ninh quốc gia trong xác định hiệu lực về không gian của BLHS. Đây là trường hợp mở rộng hiệu lực về không gian mà không chỉ Việt Nam, nhiều quốc gia đã quy định cho trường hợp tội phạm xảy ra bên ngoài lãnh thổ và do người không phải công dân của quốc gia mình thực hiện khi tội phạm đó đe dọa nghiêm trọng đến an ninh của quốc gia.

Ba là, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định là người, pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội có thể bị xử lý theo quy định của BLHS. Quy định này là sự cụ thể hóa nguyên tắc phổ cập trong xác định hiệu lực của BLHS. Khi tham gia, ký kết các Điều ước quốc tế, Việt Nam (cũng như các quốc gia thành viên khác nói chung) có thể có nghĩa vụ (nếu Điều ước quy định) chống một số loại tội phạm quốc tế hoặc tội phạm có tính quốc tế, đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm vì an ninh chung. Việc thừa nhận và cho phép hiệu lực có tính toàn cầu của BLHS là vì lợi ích của tất cả quốc gia và là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các cam kết quốc tế của mỗi quốc gia, trong đó

có Việt Nam.

Khoản 3 một lần nữa đề cập đến nguyên tắc phổ cập nhưng nhấn mạnh khả năng BLHS có thể được áp dụng "*đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*". Như vậy, cần xác định:

+ Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam, cơ sở pháp lý trong việc xác định hiệu lực BLHS là căn cứ tại Khoản 1 Điều 5;

+ Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam, BLHS có thể được áp dụng để giải quyết trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội trong trường hợp tàu bay, tàu biển đang ở tại biển cả hoặc giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam mà theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định. Vấn đề quy định về Điều ước quốc tế đã được đề cập và giải thích trong phần phân tích Khoản 2. Vì vậy, vấn đề còn lại là cần làm rõ khái niệm "biển cả" và "giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Theo Khoản 2 Điều 3 Luật Biển Việt Nam năm 2012 thì "*Vùng biển quốc tế là tất cả các vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và các quốc gia khác, nhưng không bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển*". Trong Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 không có khái niệm "*vùng biển quốc tế*" nhưng có một khái niệm có nội dung tương tự "*biển cả*" được nêu tại Điều 86 bao gồm "*tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo*".

Về khái niệm "*vùng trời*", Điều 1 Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vùng trời Việt Nam ngày 05/6/1984 đã ghi rõ: "*Vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là không gian ở trên đất liền, nội thủy, lãnh hải và các đảo của Việt Nam và thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*".

1.3. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian (Điều 7)

Vấn đề hiệu lực của BLHS về thời gian được quy định tại Điều 7 hầu như không thay đổi so với Điều 7 BLHS năm 1999. Trong đó, Khoản 1 là quy định có tính nguyên tắc: "*Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện*". Về nguyên tắc, BLHS này chỉ được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm kể từ thời

điểm có hiệu lực đến trước thời điểm nó hết hiệu lực. BLHS được ban hành xác định một hành vi nào đó nguy hiểm cho xã hội là tội phạm cụ thể và khi BLHS đó có hiệu lực thì hành vi được quy định trong BLHS mới chính thức được áp dụng vào thực tiễn. Theo đó, tất cả các điều khoản của BLHS năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018.

Khoản 2, 3 phân biệt nhóm quy định không có lợi cho người phạm tội và nhóm quy định có lợi cho người phạm tội để xác định hiệu lực về thời gian cho từng nhóm:

- Khoản 2 là nhóm quy định không có lợi cho người phạm tội. Theo đó, những quy định mới không có lợi cho người phạm tội thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Điều này có nghĩa những quy định nêu tại Khoản 2 (một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội) không được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích. Trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 để giải quyết.

- Khoản 3 là nhóm quy định có lợi cho người phạm tội. Theo đó, những quy định mới có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Vì vậy, các điều khoản của BLHS năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích.

2. Tội phạm

2.1. Khái niệm tội phạm

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 thì tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm những quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ. Những quan hệ xã hội xâm phạm bao

gồm: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

BLHS năm 2015 chia tội phạm thành 04 loại dựa theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đó là: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể: Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình (*Điều 9*).

2.2. Lỗi

Lỗi trong BLHS được hiểu là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó được thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Theo quy định tại Điều 10, 11, lỗi được xác định có 04 loại như sau:

* **Lỗi cố ý trực tiếp:** Là lỗi của người nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra (*Khoản 1 Điều 10*). Theo đó, người phạm tội nhận thức được tính chất gây thiệt hại cho xã hội của hành vi (đang hoặc đã thực hiện) cùng với những tình tiết khác tạo nên tính gây thiệt hại của hành vi. Những tình tiết đó có thể là đặc điểm của hành vi, đặc điểm của đối tượng tác động, là tính chất của thủ đoạn, công cụ, phương tiện, hoàn cảnh phạm tội... Không chỉ vậy, người phạm tội còn thấy trước hậu quả của hành vi là sự dự kiến của người phạm tội về sự phát triển của hành vi thực hiện và mong muốn hậu quả đó xảy ra. Người phạm tội có thể dự kiến hành vi của mình tất yếu sẽ gây ra hậu quả hoặc hành vi đó có thể gây ra hậu quả.

* **Lỗi cố ý gián tiếp:** Là lỗi của người nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không

mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (*Khoản 2 Điều 10*). Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội; thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra. Nội dung của các dấu hiệu nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và thấy trước hậu quả của hành vi được hiểu gần như tương tự ở lỗi cố ý trực tiếp. Tuy nhiên, người phạm tội không mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội (đã thấy trước) xảy ra. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội đã thấy trước không phù hợp với mục đích của hành vi của họ. Người phạm tội thực hiện hành vi là nhằm mục đích khác và để đạt được mục đích này người phạm tội tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả nguy hiểm mà người đó thấy trước xảy ra

* **Lỗi vô ý vì quá tự tin:** Là lỗi của người tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (*Khoản 1 Điều 11*). Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện ở chỗ thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi đó có thể gây ra. Dấu hiệu này lỗi vô ý vì quá tự tin gần giống lỗi cố ý gián tiếp. Người phạm tội cũng không mong muốn hậu quả xảy ra. Sự không mong muốn này thể hiện ở chỗ dựa vào những căn cứ nhất định như: tin vào sự khéo léo, sự hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của mình hoặc tin vào những tình tiết khách quan bên ngoài khác.

* **Lỗi vô ý vì cầu thả:** Là lỗi trong trường hợp người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó (*Khoản 2 Điều 11*). Người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra (đây là dấu hiệu cho phép phân biệt lỗi vô ý do cầu thả với các hình thức lỗi cố ý và lỗi vô ý vì quá tự tin). Dấu hiệu này thể hiện ở chỗ tại thời điểm thực hiện hành vi chủ thể hoàn toàn không nhận thức mặt thực tế của hành vi của mình (không biết hành vi của mình là hành vi vi phạm) và do vậy cũng không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó hoặc chủ thể tuy nhận thức được mặt thực tế của hành vi của mình nhưng lại hoàn toàn không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm của hành vi đó (hoàn toàn không nghĩ đến khả năng hậu quả xảy ra). Tuy nhiên, người phạm tội phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình (đây là dấu hiệu cho phép phân biệt lỗi vô ý vì cầu thả với sự kiện bất ngờ). Người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình là do cầu thả, do thiếu sự thận trọng hoặc ẩu khi xử sự.

2.3. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự được xác định tại Điều 12. Theo đó, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ

những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều: 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303, 304⁴.

Quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự tại Điều 12 là sự thể hiện chính sách xử lý hình sự của Nhà nước đối với người phạm tội, mặt khác để khẳng định người bình thường (không thuộc trường hợp quy định tại Điều 21), người đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

2.4. Các giai đoạn thực hiện tội phạm

Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các mức độ thực hiện tội phạm có ý bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Giai đoạn *chuẩn bị phạm tội* được quy định tại Điều 14. Theo đó, chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109⁵, Điểm a Khoản 2 Điều 113⁶ hoặc Điểm a Khoản 2 Điều 299⁷. Chuẩn bị phạm tội tuy chưa phải là hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm của tội cụ thể, chưa trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động để gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, nhưng với tính chất là hành vi tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm cũng như cho việc gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Hậu quả của tội phạm và mức độ của hậu quả phụ thuộc đáng kể vào hành vi chuẩn bị. Vì vậy hành vi chuẩn bị phạm tội là nguy hiểm cho xã hội và trách nhiệm hình sự được đặt ra là có cơ sở và cần thiết.

⁴ **Điều 123.** Tội giết người; **Điều 134.** Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; **Điều 141.** Tội hiếp dâm; **Điều 143.** Tội cưỡng dâm; **Điều 144.** Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; **Điều 150.** Tội mua bán người; **Điều 151.** Tội mua bán người dưới 16 tuổi; **Điều 168.** Tội cướp tài sản; **Điều 169.** Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; **Điều 170.** Tội cưỡng đoạt tài sản; **Điều 171.** Tội cướp giết tài sản; **Điều 173.** Tội trộm cắp tài sản; **Điều 178.** Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản; **Điều 248.** Tội sản xuất trái phép chất ma túy; **Điều 249.** Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; **Điều 250.** Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; **Điều 251.** Tội mua bán trái phép chất ma túy; **Điều 252.** Tội chiếm đoạt chất ma túy; **Điều 266.** Tội đua xe trái phép; **Điều 286.** Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử; **Điều 287.** Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử; **Điều 289.** Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác; **Điều 290.** Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; **Điều 299.** Tội khủng bố; **Điều 303.** Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; **Điều 304.** Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

⁵ Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

⁶ Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố (Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân).

⁷ Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố (Tội khủng bố).

Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều: 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 299, 300, 301, 302, 303, 324⁸ thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, 168⁹ thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

Giai đoạn *phạm tội chưa đạt* được quy định tại Điều 15. Theo đó, phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt. Cũng như chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt là một giai đoạn của quá trình thực hiện tội phạm cố ý.

Phạm tội chưa đạt có những đặc điểm sau: *Một là*, người phạm tội đã bắt đầu thực hiện tội phạm. Đây là đặc điểm phân biệt phạm tội chưa đạt với chuẩn bị phạm tội. *Hai là*, người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng, nghĩa là hành vi đã thực hiện chưa thỏa mãn các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm được luật quy định. *Ba là*, nguyên nhân của việc không thực hiện tội phạm được đến là vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Có nghĩa là bản thân người phạm tội vẫn mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng, mong muốn hậu quả của tội phạm xảy ra nhưng tội phạm không hoàn thành, hậu quả của tội phạm không xảy ra là do những cản trở khách quan.

Phạm tội chưa đạt là do nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội nên mọi trường hợp phạm tội chưa đạt đều phải chịu trách nhiệm hình sự không phụ thuộc vào loại tội là tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng. Đây là điểm khác so với trường hợp chuẩn bị phạm tội bởi so với chuẩn bị phạm tội thì phạm tội chưa đạt nguy hiểm hơn.

Tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết tất cả các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm. Hay nói cách khác, tội phạm hoàn thành là trường hợp tội phạm đã thực hiện được đến cùng.

⁸ **Điều 108.** Tội phản bội Tổ quốc; **Điều 109.** Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; **Điều 110.** Tội gián điệp; **Điều 111.** Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ; **Điều 112.** Tội bạo loạn; **Điều 113.** Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân; **Điều 114.** Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; **Điều 115.** Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội; **Điều 116.** Tội phá hoại chính sách đoàn kết; **Điều 117.** Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; **Điều 118.** Tội phá rối an ninh; **Điều 119.** Tội chống phá cơ sở giam giữ; **Điều 120.** Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; **Điều 121.** Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; **Điều 123.** Tội giết người; **Điều 134.** Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; **Điều 168.** Tội cướp tài sản; **Điều 169.** Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; **Điều 207.** Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả; **Điều 299.** Tội khủng bố; **Điều 300.** Tội tài trợ khủng bố; **Điều 301.** Tội bắt cóc con tin; **Điều 302.** Tội cướp biển; **Điều 303.** Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; **Điều 324.** Tội rửa tiền.

⁹ **Điều 123.** Tội giết người; **Điều 168.** Tội cướp tài sản.

2.5. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Đây là một chế định nhân đạo trong BLHS. Điều 16 quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Đây là trường hợp chủ thể đã tự tìm chế để không thực hiện tội phạm (sau khi có hành vi chuẩn bị phạm tội) hoặc không thực hiện đến cùng tội phạm mà chủ thể đang thực hiện khi biết rằng không có gì ngăn cản chủ thể thực hiện tội phạm.

Để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải thỏa mãn những điều kiện sau: *Một là*, việc chấm dứt phạm tội phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. *Hai là*, việc chấm dứt phạm tội phải là sự chấm dứt tự nguyện và dứt khoát.

Chấm dứt tự nguyện có nghĩa việc dừng lại không thực hiện tội phạm đến cùng phải hoàn toàn do động lực bên trong của chủ thể thúc đẩy chứ không phải do trở ngại khách quan chi phối. Khi dừng thực hiện tội phạm, người phạm tội tin rằng không có gì ngăn cản và vẫn có thể thực hiện tiếp tội phạm. Chấm dứt dứt khoát có nghĩa người phạm tội hoàn toàn từ bỏ hẳn ý định (mong muốn) phạm tội, chấm dứt một cách triệt để mà không phải là thủ đoạn "tạm dừng" để tiếp tục thực hiện tội phạm khi có điều kiện.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội sẽ được miễn trách nhiệm hình sự về tội đã định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội phạm khác thì người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi đã thực hiện.

Việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức (trong trường hợp đồng phạm) có một số điểm khác với việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của cá nhân người phạm tội. Nếu cá nhân người phạm tội tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì tội phạm không hoàn thành, hậu quả của tội phạm mà người phạm tội mong muốn không xảy ra. Trong trường hợp đồng phạm, nếu người xúi giục, người tổ chức hay người giúp sức tuy tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, nhưng không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn người thực hành thực hiện tội phạm, thì tội phạm vẫn có thể được thực hiện. Do đó, để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt... và được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 16 về tội định phạm thì phải thỏa mãn hai điều kiện sau: *Một là*, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trước khi người thực hành đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm. *Hai là*, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm của người thực hành, làm mất tác dụng của những hành vi trước đó của mình.

2.6. Đồng phạm (Điều 17)

Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Như vậy, về mặt khách quan, đồng phạm đòi hỏi phải có hai dấu hiệu là có hai người trở lên và những người này có đủ điều kiện chủ thể của tội phạm; những người này phải cùng thực hiện tội phạm cố ý. Về chủ quan, đồng phạm đòi hỏi lỗi của những người đồng phạm là lỗi cố ý. Hai người trở lên cùng vô ý phạm tội thì không phải là đồng phạm, nếu phải chịu trách nhiệm hình sự, thì những người vô ý cùng phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự như trường hợp phạm tội riêng lẻ. Đối với những tội quy định mục đích phạm tội là dấu hiệu của tội phạm, đồng phạm những tội này ngoài lỗi cố ý còn đòi hỏi những người đồng phạm phải cùng mục đích phạm tội.

Trong đồng phạm có 04 loại người, đó là người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. Mỗi loại người đồng phạm đóng góp vai trò khác nhau vào việc thực hiện tội phạm chung. Trong đó, người tổ chức luôn được coi là người có hành vi nguy hiểm nhất trong vụ đồng phạm. Chính vì vậy, trong nguyên tắc xử lý tại Điểm c Khoản 1 Điều 3 đã quy định: "*Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy...*". Người thực hành là người giữ vị trí trung tâm trong đồng phạm. Người xúi giục là người có hành vi tác động đến tư tưởng, ý chí người khác làm người này nảy sinh ý định phạm tội hoặc muốn phạm tội và thực hiện ý định hoặc mong muốn đó. Người xúi giục là người nghĩ ra việc phạm tội và thúc đẩy cho tội phạm đó được thực hiện thông qua người khác, còn người giúp sức chỉ là người tạo ra những điều kiện cho người thực hành thực hiện tội phạm, người giúp sức không trực tiếp thực hiện tội phạm. Những điều kiện mà người giúp sức tạo ra cho người thực hành có thể là điều kiện vật chất hoặc điều kiện tinh thần.

Trong các hình thức đồng phạm thì đồng phạm có tổ chức được xác định là hình thức đồng phạm nguy hiểm nhất. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Phạm tội có tổ chức và các trường hợp đồng phạm khác giống nhau là đều phải có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm và có sự thống nhất ý chí của những người cùng thực hiện tội phạm; giữa những người đồng phạm thường có sự bàn bạc và có sự phân công, thỏa thuận... (ở các mức độ khác nhau) việc thực hiện tội phạm. Phạm tội có tổ chức ngoài những đặc điểm chung của đồng phạm có đặc điểm riêng là "*có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*". Đặc điểm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người đồng phạm trong trường hợp phạm tội có tổ chức thể hiện ở một số dấu hiệu cơ bản sau đây: Một là, nhóm đồng phạm thường là "*có sự thông mưu trước giữa những người đồng*

phạm" có sự bàn bạc kỹ càng hoặc rất kỹ càng về việc thực hiện tội phạm (chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội, cách thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội, phương án che giấu, đối phó việc phát hiện, xử lý...). *Hai là*, trong nhóm đồng phạm thường là "*đồng phạm phức tạp*" có sự phân công vai trò, người chỉ huy, người phục tùng..., mỗi người đồng phạm đều chịu sự điều khiển chung thống nhất của người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy. *Ba là*, nhóm đồng phạm được hình thành thường là có mục đích hoạt động phạm tội lâu dài, phạm một tội nhiều lần hoặc phạm nhiều tội.

Bên cạnh đó, có một số hành vi liên quan đến đồng phạm nhưng cấu thành tội độc lập, đó là hành vi che giấu tội phạm, không tố giác tội phạm. *Che giấu tội phạm* được hiểu là hành vi của người không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội (*Điều 18*). Không tố giác tội phạm được hiểu là hành vi của người biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác (*Điều 19*); hành vi không tố giác tội phạm thể hiện thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm và vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của công dân đối với trách nhiệm đấu tranh phòng chống tội phạm do luật quy định, góp phần gây thêm khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, không ngăn chặn kịp thời các hậu quả nguy hiểm cho xã hội do tội phạm gây ra.

3. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Loại trừ trách nhiệm hình sự là một chế định quan trọng trong BLHS. Trong lần pháp điển hóa pháp luật hình sự đầu tiên (BLHS năm 1985) đã có 04 trường hợp được coi là loại trừ trách nhiệm hình sự. Các trường hợp này tiếp tục được ghi nhận tại BLHS năm 1999. Đến BLHS năm 2015, chế định này đã hoàn thiện hơn, được ghi nhận trong một chương riêng gồm 07 điều, bao gồm: sự kiện bất ngờ; tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; phòng vệ chính đáng; tình thế cấp thiết; gây thiệt hại do bắt giữ người phạm pháp; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên.

3.1. Sự kiện bất ngờ (Điều 20)

Sự kiện bất ngờ là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, cũng như hậu quả của hành vi do mình gây ra, người thực hiện hành vi trong trường hợp này là người không có lỗi (thiếu yếu tố lỗi, thiếu dấu hiệu của mặt chủ quan của tội phạm), do vậy, hành vi của họ không cấu thành tội phạm, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm đó.

Hành vi gây thiệt hại do sự kiện bất ngờ là hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng trong hoàn cảnh cụ thể, người rơi vào trường hợp này cũng không thể thấy trước được hành vi của mình gây ra hậu quả nguy hiểm. Khác với trường hợp gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội trong trường hợp lỗi vô ý, ở đây do điều kiện khách quan mang lại nên không nhìn thấy trước hậu quả, không buộc phải thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể xảy ra. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không bị coi là có lỗi và không phải chịu trách nhiệm hình sự của hành vi gây thiệt hại do mình gây ra.

3.2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

Trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong trạng thái do bệnh lý tâm thần hoặc loại bệnh lý khác nên đã hoàn toàn không thể nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, cũng như tính chất pháp lý do hành vi của mình gây ra, không điều khiển được hành vi của mình (người thực hiện hành vi trong trường hợp thiếu dấu hiệu của mặt chủ quan của tội phạm), do vậy, hành vi của họ không cấu thành tội phạm (*Điều 21*).

Hành vi gây thiệt hại do người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng họ không có khả năng nhận thức, điều chỉnh hành vi, không biết được tính chất, mức độ xảy ra hậu quả nguy hiểm. Trong trường hợp này, pháp luật ghi nhận họ không có lỗi và không phải chịu trách nhiệm hình sự.

3.3. Phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm (*Điều 22*).

Chế định phòng vệ chính đáng được xây dựng nhằm khuyến khích người dân chống hành vi xâm phạm khách thể bảo vệ của luật hình sự, ngăn chặn hoặc hạn chế thiệt hại mà hành vi đó có thể gây ra. BLHS khẳng định hành động trong phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm vì hành động này phù hợp với lợi ích của xã hội, hỗ trợ Nhà nước trong việc duy trì trật tự xã hội, chống lại hành vi xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Một hành vi được coi là phòng vệ chính đáng khi thỏa mãn các dấu hiệu sau: Có hành vi tấn công đang hiện hữu, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của người phòng vệ hoặc của người khác (cơ sở phát sinh quyền phòng vệ chính đáng); hành vi phòng vệ gây thiệt hại cho người xâm phạm là cần thiết (nội dung và phạm vi của phòng vệ chính đáng).

Cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ chính đáng là phải có hành vi tấn công đang hiện hữu, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người phòng vệ hoặc của người khác. Hành vi tấn công này có thể là các hành vi dùng vũ lực nhưng cũng có thể là các hành vi vi phạm pháp luật khác như trộm cắp, hủy hoại tài sản... Tuy nhiên, hành vi tấn công này chỉ làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng nếu hành vi tấn công đang xảy ra hoặc đe dọa xảy ra ngay tức khắc. Nếu hành vi tấn công chưa xảy ra hoặc đã kết thúc thì sự phòng vệ không phải là phòng vệ chính đáng.

Khi có cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng thì người phòng vệ được quyền chống trả lại người có hành vi tấn công ngay cả trong trường hợp có biện pháp khác tránh được hành vi này. Hành vi chống trả của người phòng vệ phải nhằm vào người có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên, như vậy mới đạt được mục đích và ý nghĩa của phòng vệ chính đáng là ngăn chặn, hạn chế tối đa hậu quả do hành vi tấn công gây ra.

Tuy nhiên, trong phòng vệ chính đáng, hành vi chống trả của người phòng vệ phải là sự chống trả một cách "cần thiết". Điều đó có nghĩa trong hoàn cảnh cụ thể thì hành vi chống trả có thể gây ra một thiệt hại lớn hơn hoặc nhỏ hơn thiệt hại mà người có hành vi xâm phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra nhưng phải trong giới hạn cần thiết. Giới hạn cần thiết ở đây là các biện pháp cần thiết đủ để ngăn chặn được hành vi xâm phạm, ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại do hành vi tấn công có thể gây ra.

Trong trường hợp chống trả quá mức cần thiết thì không được coi là phòng vệ chính đáng mà được xác định là "vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng". Người phòng vệ trong trường hợp vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự nếu có lỗi trong việc vượt quá của mình nhưng được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

3.4. Tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa (*Điều 23*).

Tình thế cấp thiết được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý, khuyến khích mọi người có hành động có ích, phù hợp với yêu cầu của xã hội khi đứng trước thực tế một thiệt hại đang xảy ra hoặc đang bị đe dọa xảy ra ngay.

Để được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết và không phải chịu trách nhiệm hình sự thì phải có đầy đủ các điều kiện sau đây: *Thứ nhất*, phải có sự đe dọa hiện hữu và thực tế xâm phạm đối với lợi ích được pháp luật bảo vệ

(tức là lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, lợi ích chính đáng của bản thân người thực hiện hành vi hay của người khác). Sự nguy hiểm đang đe dọa gây ra thiệt hại có thể phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau, như: Các hiện tượng thiên nhiên (do bão lụt, động đất), cũng có thể phát sinh trong quá trình lao động sản xuất (sử dụng máy móc, điều khiển các phương tiện giao thông vận tải), do sự tấn công của súc vật trong một hoàn cảnh đặc biệt...). *Thứ hai*, hành vi gây thiệt hại là biện pháp duy nhất để khắc phục sự nguy hiểm. Chỉ được coi là tình thế cấp thiết nếu sự gây thiệt hại là biện pháp cuối cùng có thể khắc phục những sự nguy hiểm đe dọa nói trên. *Thứ ba*, thiệt hại gây ra trong tình thế cấp thiết gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Khi có cơ sở được hành động trong tình thế cấp thiết, người hành động được phép gây thiệt hại mà không phải chịu trách nhiệm hình sự về việc gây thiệt hại này khi thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Việc gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp để bảo vệ lợi ích hợp pháp khác chỉ có ý nghĩa khi thiệt hại cần ngăn ngừa lớn hơn.

Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì đây được xác định là trường hợp "vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết". Người gây thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết phải chịu trách nhiệm hình sự nếu có lỗi trong việc vượt quá nhưng được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

3.5. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm (*Điều 24*).

Bắt giữ người phạm tội bằng cách sử dụng vũ lực, gây thiệt hại cho họ là hành vi phù hợp với lợi ích xã hội vì việc làm này không chỉ giúp cơ quan nhà nước có điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội mà còn có tác dụng phòng ngừa họ phạm tội lại. Do vậy, BLHS năm 2015 đã được bổ sung căn cứ hợp pháp này. Điều 24 xác định rõ điều kiện cho phép được sử dụng vũ lực, gây thiệt hại cho người bị bắt giữ khi bắt giữ họ.

Để được coi là gây thiệt hại trong bắt giữ người phạm tội là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, hành vi bắt giữ phải thỏa mãn các điều kiện sau: *Thứ nhất*, hành vi bắt giữ phải thuộc về các chủ thể có thẩm quyền bắt giữ người phạm tội. Thẩm quyền bắt giữ người phạm tội được quy định tại chương VII, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ một số chủ thể nhất định mới có thẩm quyền bắt giữ người phạm tội. Còn đối với người dân chỉ có thẩm quyền bắt giữ người phạm tội trong hai trường hợp bắt người phạm tội quả tang và bắt người phạm tội đang bị truy nã. *Thứ hai*, hành vi dùng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ phải là biện pháp cuối

cùng, không còn cách nào khác để bắt giữ người phạm tội. *Thứ ba*, hành vi dùng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ phải là cần thiết. Trong trường hợp dùng vũ lực quá mức cần thiết để bắt giữ người phạm pháp thì người bắt giữ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu có lỗi trong việc vượt quá đó. Tuy nhiên trách nhiệm hình sự của họ sẽ được giảm nhẹ so với trường hợp gây thiệt hại thông thường.

3.6. *Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ*

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm (*Điều 25*).

Lần đầu tiên BLHS ghi nhận về hành vi gây thiệt hại do rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là các hoạt động cần thiết cho sự phát triển chung của xã hội nhưng luôn chứa đựng rủi ro, gây thiệt hại cho xã hội. Để tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động có tính rủi ro như vậy, đồng thời khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới công nghệ, tạo động lực, động viên sự sáng tạo của các nhà khoa học, nhà sản xuất, pháp luật hình sự xác định đây là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự.

Để coi rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, chúng tôi cho rằng hành vi gây thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ phải thỏa mãn các điều kiện sau: *Thứ nhất*, hành vi gây thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ phải nhằm mục đích đem lại lợi ích cho xã hội; *Thứ hai*, lĩnh vực của hành vi gây thiệt hại chỉ giới hạn trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; *Thứ ba*, người gây ra thiệt hại đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa.

Trong các điều kiện trên, điều kiện thứ ba là điều kiện quan trọng nhất. Cũng chính vì vậy mà Đoạn 2 Điều 25 khẳng định người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

3.7. *Thi hành mệnh lệnh người chỉ huy hoặc cấp trên*

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì

không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự (*Điều 26*).

Việc quy định, bổ sung trường hợp thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự sẽ góp phần đảm bảo tuân thủ tuyệt đối, triệt để nguyên tắc "cấp dưới phải phục tùng cấp trên" đối với mệnh lệnh, chỉ thị hay quyết định trong lực lượng vũ trang nhân dân, đảm bảo tính kỷ luật, sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân.

Theo điều luật thì việc thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên chỉ không phải chịu trách nhiệm hình sự về thiệt hại xảy ra khi có đủ các điều kiện: *thứ nhất*, chỉ được áp dụng trong lực lượng vũ trang, đó là trong quân đội và công an nhân dân, còn trong hoạt động dân sự thì việc thi hành mệnh lệnh của cấp trên nếu gây thiệt hại vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự; *thứ hai*, thi hành mệnh lệnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; *thứ ba*, người thực hiện hành vi đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó.

Ngoài ra, trong phân tội phạm cụ thể, BLHS năm 2015 cũng có một số tội bổ sung hành vi liên quan đến việc thi hành mệnh lệnh của cấp trên. Theo đó, không loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân mà phạm tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (*Khoản 2 Điều 421*); tội chống loài người (*Khoản 2 Điều 422*); tội phạm chiến tranh (*Khoản 2 Điều 423*).

BLHS năm 2015 đã quy định một chương (chương IV) với 07 điều về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Có thể thấy, bên cạnh những hành vi bị coi là tội phạm thì còn có những hành vi tuy hình thức cũng giống tội phạm nhưng bản chất không phải là tội phạm. Những trường hợp này, người thực hiện hành vi không phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người có hành vi bị coi là tội phạm phải chịu.

4.1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được hiểu là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (*Điều 27*).

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định là 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng; 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng; 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng; 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Tuy

nhiên, nếu trong khoảng thời hạn nêu trên mà người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới; hoặc nếu trong thời hạn nêu trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại chương XIII; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại chương XXVI và tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3, 4 Điều 353; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3, 4 Điều 354.

4.2. Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là việc không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã thực hiện. Những trường hợp được miễn, có thể được miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 29, cụ thể:

- Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc khi có quyết định đại xá.

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

- Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp

Pháp luật hình sự không thể phát huy vai trò điều tiết các quan hệ xã hội, không thể đi vào cuộc sống nếu thiếu hình phạt. Hình phạt là một thuộc tính

không thể thiếu của pháp luật hình sự và là công cụ giúp bảo đảm tính khả thi cũng như nhiệm vụ phòng, chống tội phạm của luật hình sự.

5.1. Khái niệm, mục đích của hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó (*Điều 30*).

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, được Nhà nước sử dụng như là công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội và các lợi ích hợp pháp của công dân. Tính nghiêm khắc của hình phạt được thể hiện ở chỗ người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội có thể bị tước bỏ hoặc bị hạn chế những quyền, lợi ích nhất định. Không chỉ phải chấp hành hình phạt đã tuyên, đối tượng bị kết án còn phải mang án tích trong một thời gian nhất định tùy thuộc vào loại tội phạm và tính chất nguy hiểm của tội do chủ thể đã thực hiện theo quy định của pháp luật. Trong hệ thống hình phạt, BLHS quy định gồm các hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Một người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một tội phạm bắt buộc phải chấp hành một hình phạt chính nhưng đồng thời họ còn có thể phải chấp hành một hoặc nhiều hình phạt bổ sung khác kèm theo.

Hình phạt được luật hình sự quy định và do Tòa án áp dụng. Trong BLHS, hình phạt được quy định ở cả phần những quy định chung và phần các tội phạm. Phần những quy định chung quy định những vấn đề có tính nguyên tắc liên quan đến hình phạt như khái niệm hình phạt, mục đích của hình phạt, hệ thống hình phạt, quyết định hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt... Còn phần các tội phạm quy định các loại hình phạt và mức hình phạt cho từng tội phạm cụ thể.

Trong mọi trường hợp, không được áp dụng một loại hình phạt nào đó nếu hình phạt ấy không được quy định trong hệ thống hình phạt hoặc không được quy định trong chế tài của điều luật mà hành vi bị xử phạt thỏa mãn. Mặc dù, hình phạt thì được quy định trong BLHS nhưng hình phạt cụ thể áp dụng cho từng cá nhân người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải do Tòa án quyết định. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền áp dụng loại và mức hình phạt đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội. Tòa án nhân danh Nhà nước xét xử và quyết định một người hoặc pháp nhân thương mại có tội hay không có tội, quyết định mức hình phạt cụ thể đối với đối tượng phạm tội. Thông qua việc xét xử, Tòa án thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tôn trọng các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân. Do đó,

ngoài Tòa án thì không có một cơ quan, tổ chức nào có quyền áp dụng hình phạt đối với chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm.

Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội. Ngay cả trong trường hợp người phạm tội trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật thì cũng không thể áp dụng hình phạt đối với các thành viên trong gia đình cũng như những người thân khác của người phạm tội. Dựa trên nguyên tắc này, BLHS không cho phép việc chấp hành hình phạt thay cho người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội mặc dù sự chấp hành thay là hoàn toàn tự nguyện. Bởi lẽ, bản thân người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội là chủ thể đã thực hiện hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó xâm hại đến lợi ích nhất định được luật hình sự bảo vệ và như vậy hình phạt thể hiện sự trừng phạt xứng đáng đối với hành vi nguy hiểm đó và nhằm giáo dục chủ thể phạm tội, nên hình phạt phải được áp dụng đối với chính đối tượng phạm tội nhằm làm cho họ nhận ra những sai lầm của mình để từ đó tạo cơ sở để họ cải tạo tốt, trở thành công dân có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Mục đích của hình phạt được quy định tại Điều 31: "*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm*".

Mục đích của hình phạt trong pháp luật hình sự được xác định đối với hai nhóm đối tượng: *Một là*, đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. *Hai là*, đối với người, pháp nhân thương mại khác trong xã hội. Mục đích của hình phạt đối với nhóm đối tượng thứ nhất là người, pháp nhân thương mại phạm tội (mục đích này còn được gọi là mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt) được thể hiện ở chỗ hình phạt nhằm trừng trị và giáo dục họ.

Trừng trị trong BLHS là Nhà nước áp dụng những hình phạt cụ thể với người, pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc gây ra những hạn chế nhất định về quyền và lợi ích đối với người, pháp nhân thương mại bị kết án. Mức độ của việc tước bỏ và hạn chế những quyền và lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội phụ thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện, phụ thuộc vào các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phụ thuộc vào nhân thân người phạm tội hoặc việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội. Về nguyên tắc, hình phạt đã tuyên phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi. Do đó, tội phạm càng nguy hiểm thì mức độ trừng trị người, pháp nhân thương

mại phạm tội càng nghiêm khắc. Hình phạt áp dụng cho người, pháp nhân thương mại phạm tội phải đúng mức, đúng người, đúng tội, kịp thời và công minh.

Tuy nhiên, theo pháp luật hình sự, trừng trị không được coi là mục đích chủ yếu của hình phạt mà mục đích chủ yếu trong phòng ngừa riêng của hình phạt là giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội ý thức tuân theo pháp luật để ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt thể hiện sự lên án, sự trừng phạt của Nhà nước, của xã hội đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội nhưng đó không phải là sự lên án, sự trừng phạt đơn thuần mà là biện pháp đặc biệt để răn đe, để giáo dục người, pháp nhân thương mại bị kết án, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Mục đích của hình phạt đối với nhóm đối tượng thứ hai là người, pháp nhân thương mại khác trong xã hội (mục đích này còn được gọi là mục đích phòng ngừa chung của hình phạt) được thể hiện ở chỗ hình phạt giúp giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Việc áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội trong từng trường hợp cụ thể bao giờ cũng tác động đến các thành viên khác trong xã hội. Hình phạt khi đã được Tòa án tuyên đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội thường được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người thấy trước được hậu quả pháp lý tất yếu mà họ phải gánh chịu nếu họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm để từ đó, họ từ bỏ ý định phạm tội đối với những người đang định thực hiện tội phạm hoặc thận trọng hơn trong mọi xử sự để tránh những xử sự của mình trở thành xử sự phạm tội đối với những thành viên khác. Mặt khác, hình phạt cũng có mục đích giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật cho đông đảo quần chúng nhân dân, động viên, khuyến khích họ tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

5.2. Các hình phạt đối với người phạm tội

Hệ thống hình phạt trong pháp luật hình sự được hình thành từ hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Theo quy định tại Điều 32, hình phạt chính bao gồm 07 loại hình phạt, đó là: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Hình phạt bổ sung gồm 07 loại hình phạt, đó là: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền và trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính. Trong hệ thống hình phạt, trục xuất và phạt tiền là hai hình phạt vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung.

Căn cứ để phân biệt hình phạt chính với hình phạt bổ sung là khả năng áp dụng hình phạt đối với mọi tội phạm. Cụ thể, hình phạt chính được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính. Ngược lại, hình phạt bổ

sung không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm với hình phạt chính và mỗi tội phạm, kèm theo hình phạt chính có thể tuyên một hình phạt bổ sung, có thể tuyên nhiều hình phạt bổ sung hoặc không tuyên hình phạt bổ sung nào.

a) Các hình phạt chính

* **Cảnh cáo (Điều 34):** Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. Đây là hình phạt chính nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, thể hiện sự lên án công khai của Nhà nước đối với người phạm tội về hành vi của họ. Hình phạt cảnh cáo không gây thiệt hại về tài sản, sức khỏe, tính mạng hay quyền tự do thân thể của người bị kết án nhưng nó tác động lên tinh thần người bị kết án để răn đe, giáo dục họ.

Theo quy định tại Điều 34 thì chỉ áp dụng hình phạt cảnh cáo với người phạm tội nếu thỏa mãn những điều kiện sau: *Một là*, tội phạm mà người đó thực hiện là tội ít nghiêm trọng. Tội ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm. *Hai là*, tội phạm mà người đó thực hiện có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Nhiều tình tiết giảm nhẹ tức là có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên. Những tình tiết này có thể là những tình tiết được quy định tại Khoản 1 Điều 51 nhưng cũng có thể là những tình tiết giảm nhẹ khác đã được Tòa án ghi trong bản án. *Ba là*, tội phạm mà người đó thực hiện chưa đến mức miễn hình phạt. Tức là mặc dù người phạm tội thực hiện tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng xét thấy vẫn cần phải có biện pháp cưỡng chế nhất định tác động đến người phạm tội để thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, giúp phòng ngừa, răn đe và giáo dục người phạm tội.

* **Phạt tiền (Điều 35):** Phạt tiền là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước. Phạt tiền là hình phạt có tính chất kinh tế nhằm vào tài sản của người phạm tội, nó tước đi quyền lợi vật chất của người bị kết án, tác động đến tình trạng tài sản của họ và thông qua đó tác động đến ý thức của người phạm tội. Hình phạt tiền khi áp dụng với một số tội phạm có tác dụng thiết thực, vừa giảm tải trong các trại giam do việc áp dụng quá nhiều hình phạt tù, vừa bảo đảm tính khả thi của bản án. Mặt khác, lại có tác dụng sung công quỹ Nhà nước một lượng tiền nhất định mà vẫn bảo đảm được mục đích của hình phạt. Theo quy định của pháp luật hình sự, phạt tiền là hình thức hình phạt có thể áp dụng là hình phạt chính hoặc có thể áp dụng là hình phạt bổ sung.

Khi là hình phạt chính, phạt tiền được áp dụng đối với những người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do BLHS quy định hoặc có thể áp dụng đối với người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế,

môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do BLHS quy định.

Khi là hình phạt bổ sung, phạt tiền được áp dụng đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội khác do BLHS quy định.

Về mức phạt tiền được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

* **Cải tạo không giam giữ (Điều 36):** Trong hệ thống hình phạt, cải tạo không giam giữ là hình phạt chính có tính chất nghiêm khắc hơn so với hình phạt cảnh cáo và phạt tiền nhưng nhẹ hơn hình phạt tù. Hình phạt cải tạo không giam giữ không tước hoàn toàn quyền tự do của người bị kết án, không buộc người bị kết án cách ly khỏi xã hội mà vẫn tạo điều kiện cho người bị kết án hòa nhập với cộng đồng nhưng trong những điều kiện nhất định, dưới sự giám sát, giáo dục của gia đình và cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương.

Hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do BLHS quy định và người bị kết án có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Thời hạn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là từ 06 tháng đến 03 năm. Trong trường hợp người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giam, tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

Sau khi kết án, Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó. Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong 01 ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

* **Trục xuất (Điều 37):** Trục xuất là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất là hình phạt chỉ áp dụng đối với người nước ngoài, tức là người không có quốc tịch Việt Nam. Sau khi bị Tòa án tuyên hình phạt trục xuất, người bị kết án có nghĩa vụ phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đúng thời hạn.

Tuy nhiên, người bị trục xuất có thể được kéo dài thời hạn rời khỏi lãnh thổ Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Người đó đang ốm nặng, đang phải cấp cứu hoặc vì lý do sức khỏe mà không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên chứng nhận; phải chấp hành các hình phạt khác hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; có lý do chính đáng khác cản trở việc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam được thủ trưởng cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xác nhận. Trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung tùy theo trường hợp được Tòa án áp dụng.

* **Tù có thời hạn (Điều 38):** Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định. Có thể nói, tù có thời hạn là hình phạt mang tính phổ biến và được BLHS quy định áp dụng đối với hầu hết các tội phạm cụ thể trong BLHS. Đây là hình phạt nghiêm khắc hơn hình phạt cải tạo không giam giữ bởi sự hạn chế tự do của người bị kết án.

Thời hạn áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng, tối đa là 20 năm. Trong trường hợp phạm nhiều tội thì mức tối đa là 30 năm. Trường hợp nếu người bị kết án đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian đó được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù có thời hạn, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù.

Hình phạt này không áp dụng đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.

* **Tù chung thân (Điều 39):** Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Trong hệ thống hình phạt của BLHS, tù chung thân là hình phạt rất nghiêm khắc, chỉ nhẹ hơn hình phạt tử hình. Cũng giống như hình phạt tù có thời hạn, hình phạt tù chung thân tước tự do của người bị kết án, cách ly họ khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo và phòng ngừa tội phạm nhưng mức độ nghiêm khắc hơn thể hiện ở chỗ sự tước tự do của tù chung thân là không có thời hạn, nghĩa là nó có khả năng tước tự do của người bị kết án đến hết đời.

Hình phạt tù chung thân chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

* **Tử hình (Điều 40):** Tử hình là hình phạt tước bỏ quyền sống của người bị kết án áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do BLHS quy định.

Tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt. Tuy nhiên, loại hình phạt này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Hình phạt tử hình cũng không thi hành đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên hoặc người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất 3/4 tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Trong những trường hợp này, hình phạt tử hình được chuyển thành hình phạt tù chung thân.

b) Các hình phạt bổ sung

* **Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 41):** Đây là hình phạt bổ sung áp dụng với người bị kết án khi Tòa án xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

* **Cấm cư trú (Điều 42):** Đây là hình phạt bổ sung buộc người bị kết án phạt tù sau khi chấp hành xong hình phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định trong một khoảng thời gian từ 01 năm đến 05 năm. Đây là hình phạt bổ sung chỉ được tuyên kèm với hình phạt chính là tù có thời hạn.

* **Quản chế (Điều 43):** Đây là hình phạt bổ sung được áp dụng đối với người bị kết án sau khi đã chấp hành xong hình phạt tù phải cư trú làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và bị tước một số quyền công dân. Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm. Hình phạt bổ sung này được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do BLHS quy định.

* **Tước một số quyền công dân (Điều 44):** Đây là hình phạt chỉ áp dụng đối với công dân Việt Nam. Hình phạt bổ sung này được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do BLHS quy định. Những quyền công dân có thể bị tước bỏ bao gồm: quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước; quyền làm việc trong cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

* **Tịch thu tài sản (Điều 45):** Đây là hình phạt bổ sung tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Hình phạt bổ sung này chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do BLHS quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

5.3. Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội

Các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt. Biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt, cùng với hình phạt, các biện pháp tư pháp cũng thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta. Trong những trường hợp nhất định như trường hợp người bị mắc bệnh tâm thần mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi thì các biện pháp tư pháp đóng vai trò thay thế hình phạt giúp ngăn chặn những hành vi có thể gây nguy hiểm cho xã hội. Điều 46 quy định các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh.

**** Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 47):***

Những đối tượng có thể bị tịch thu bao gồm: Công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm; vật hoặc tiền do phạm tội mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội; vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành.

Trong trường hợp, vật hoặc tiền là phương tiện, công cụ phạm tội thuộc sở hữu của người khác thì chỉ có thể tịch thu nếu chủ tài sản là người có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm. Đối với trường hợp, người phạm tội đã chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tài sản của người khác

vào việc phạm tội thì tài sản này không bị tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

* **Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (Điều 48):** Nhằm khôi phục lại tình trạng sở hữu như trước khi tội phạm xảy ra, BLHS quy định người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

* **Buộc công khai xin lỗi (Điều 48):** Đây là biện pháp tư pháp áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần nhằm khôi phục lại những giá trị tinh thần cho người bị hại. Thiệt hại về tinh thần có thể là thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín... Buộc công khai xin lỗi sẽ có hiệu quả hơn khi kết hợp với bồi thường thiệt hại. Do đó, trong trường hợp gây thiệt hại về tinh thần, BLHS cho phép Tòa án áp dụng đồng thời cả hai biện pháp tư pháp bồi thường thiệt hại và buộc công khai xin lỗi.

* **Bắt buộc chữa bệnh (Điều 49):** Bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Các trường hợp sau đây phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển; người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển trước khi bị kết án; người phạm tội đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh đến mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

6. Quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt là công việc quan trọng trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án. Quyết định hình phạt được hiểu là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể.

Khi xét xử các trường hợp phạm tội cụ thể, trước tiên Tòa án tiến hành định tội danh và định khung hình phạt đối với hành vi phạm tội. Hay nói cách khác, Tòa án phải chỉ ra được người phạm tội đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn các dấu hiệu được mô tả trong một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định ở điều luật nào trong BLHS và thuộc trường hợp quy định ở khoản nào của điều luật đó. Tuy nhiên, khung hình phạt này chưa cho phép xác định loại và mức

hình phạt cụ thể cần áp dụng mà chỉ là khoảng hình phạt mà Tòa án có thể lựa chọn để áp dụng đối với người phạm tội với những giới hạn tối thiểu và tối đa nhất định. Vì vậy, công việc tiếp theo của Tòa án là trên cơ sở khung hình phạt này, phải tiếp tục cân nhắc các tình tiết khác có liên quan của vụ án để xác định một loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội. Công việc này chính là quyết định hình phạt.

6.1. Căn cứ quyết định hình phạt

Để có thể quyết định hình phạt một cách phù hợp và thống nhất, Tòa án cần phải dựa vào những căn cứ chung nhất định ảnh hưởng đến loại và mức hình phạt cần được áp dụng. Theo quy định tại Điều 50, các căn cứ quyết định hình phạt bao gồm: Quy định của BLHS; tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đây là những căn cứ chung, có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp đối với Tòa án khi quyết định hình phạt. Các căn cứ này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng mỗi căn cứ đều có tính độc lập tương đối.

Khi quyết định hình phạt, trước hết Tòa án phải dựa vào các quy định của BLHS. Nếu không coi các quy định của BLHS là một căn cứ để quyết định hình phạt thì có thể dẫn đến tình trạng Tòa án quyết định hình phạt tùy tiện, đồng thời bị cáo có thể phải chịu một hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và như vậy, công bằng xã hội không thể đạt được. Các quy định của BLHS được nói ở đây được hiểu là tất cả những quy định phần chung và phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến việc quyết định hình phạt, bao gồm: các quy định về nguyên tắc xử lý (*Điều 3*); các quy định liên quan đến hình phạt (*từ Điều 30 đến Điều 45*); các quy định về các biện pháp tư pháp (*Điều 46 đến Điều 49*); các quy định về căn cứ quyết định hình phạt (*Điều 50*); các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự (*từ Điều 51 đến Điều 53*); quy định về án treo (*Điều 65*); các khung hình phạt chính và hình phạt bổ sung cho từng loại tội cụ thể.

Nếu dựa vào căn cứ thứ nhất, Tòa án mới xác định được phạm vi hình phạt áp dụng cho người phạm tội thì dựa vào căn cứ thứ hai - tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án có thể lựa chọn hình phạt cụ thể tuyên cho người phạm tội sao cho tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện trên thực tế. Có thể nói, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là căn cứ có ảnh hưởng quyết định đến loại và mức hình phạt cần được áp dụng đối với chủ thể. Để đánh giá được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án cần phải dựa vào nhiều tình tiết khác nhau của vụ án như: Tính chất và mức độ hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra; mức độ lỗi; tính chất

của động cơ phạm tội; tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn phạm tội, công cụ, phương tiện phạm tội; hoàn cảnh phạm tội...

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải xác định loại và mức hình phạt cụ thể không chỉ tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà đòi hỏi phải phù hợp với những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân này có thể bao gồm nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp... Nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội như có thái độ ăn năn hối cải, tự thú, lập công chuộc tội... Nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ. Đây là những người thuộc đối tượng của các chính sách lớn của Nhà nước như chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo hoặc người có hoàn cảnh đặc biệt như người phạm tội là người già, phụ nữ có thai...

Căn cứ cuối cùng Tòa án cần dựa vào để quyết định hình phạt là các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 51, 52. BLHS cho phép xác định một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nếu tình tiết đó được quy định tại Khoản 1 Điều 51 hoặc có thể là tình tiết khác được Tòa án xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để cân nhắc khi quyết định hình phạt. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có thể được sử dụng như: người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội là phụ nữ có thai, người đủ 70 trở lên, người khuyết tật nặng...

Khác với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, BLHS quy định chỉ những tình tiết đã được nêu trong Khoản 1 Điều 52 mới được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, như: phạm tội có tổ chức; phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên...

6.2. Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp phạm tội thông thường, khi quyết định hình phạt, Tòa án bắt buộc phải tuân thủ các quy định về căn cứ quyết định hình phạt như đã nêu. Tuy nhiên, đối với nhiều trường hợp, nếu chỉ dựa vào các căn cứ quyết định hình phạt đó thì chưa đủ để xác định loại và mức hình phạt phù hợp. Do đó, Tòa án còn phải dựa vào những quy định riêng biệt khác.

*** Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54):** Điều kiện để Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là người phạm tội phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51 hoặc người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng gồm các trường hợp sau đây:

- Trong trường hợp điều luật có nhiều khung hình phạt và người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự không phải theo khung hình phạt nhẹ nhất thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Nếu người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể thì không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn.

- Trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đang áp dụng là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình khác thuộc loại nhẹ hơn.

*** Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55):** Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau:

- *Đối với hình phạt chính:* Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, không quá 30 năm đối với tù có thời hạn. Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung. Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân. Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình. Phạt tiền, trục xuất không được tổng hợp với các loại hình phạt khác. Các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

- *Đối với hình phạt bổ sung:* Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do BLHS quy định đối với loại hình phạt đó, riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các loại hình phạt đã tuyên.

* **Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 56):** Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án bao gồm các trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

- *Trường hợp thứ hai:* Một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định.

* **Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 57):**

- Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể. Thông thường, khung hình phạt dành cho người có hành vi chuẩn bị phạm tội là phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt: Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức phạt không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định.

* **Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58):** Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm vừa phải tuân thủ các quy định chung về quyết định hình phạt, vừa phải tuân theo quy định bổ sung cho trường hợp phạm tội này. Cụ thể, khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, Tòa án phải căn cứ vào các quy định tại Điều 50, 58.

Theo quy định tại Điều 58 thì khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm. Tính chất tham gia được quyết định bởi vai trò của người đồng phạm, tác dụng của họ đến hoạt động chung của vụ đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với người đó. Đây là những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, có liên quan đến cá nhân từng người đồng phạm như là người đã thành niên hay chưa thành niên, phạm tội lần đầu hay tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội vì động cơ đê hèn...

7. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích

7.1. Thời hiệu thi hành bản án (Điều 60)

Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Như vậy, thời hiệu thi hành bản án là khoảng thời hạn theo luật định mà khi hết thời hạn này thì người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. Thông thường thì bản án hình sự khi có hiệu lực pháp luật phải được thi hành ngay. Tuy nhiên trong thực tiễn, một số bản án có hiệu lực pháp luật do một số nguyên nhân khách quan đã không được thi hành như bị thất lạc, bị bỏ quên... Và sau một khoảng thời gian nhất định thì người phạm tội không còn phải chấp hành bản án này nữa.

Thời hiệu thi hành bản án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với người bị kết án, thời hiệu thi hành bản án được tính là: 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống; 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm; 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm; 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Hết thời hạn trên, người bị kết án sẽ không buộc phải chấp hành bản án nếu trong thời hạn luật định người đó không phạm tội mới và không cố tình trốn tránh việc thi hành cũng như không bị truy nã. Tuy nhiên trong thời hạn trên, nếu người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội mới thì thời hiệu thi hành bản án tính từ ngày họ thực hiện hành vi phạm tội mới (*Khoản 4 Điều 60*).

Đối với pháp nhân thương mại bị kết án thì thời hiệu thi hành bản án hình sự được xác định là 05 năm. Trong thời hạn trên, nếu pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu thi hành bản án được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Bên cạnh đó cần chú ý, do tính chất đặc biệt nguy hiểm, các tội phạm xâm phạm về an ninh quốc gia (*chương XIII*); các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (*chương XXVI*); tội tham ô tài sản mà khung hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm và 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (*Khoản 3, 4 Điều 353*); tội nhận hối lộ mà khung hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm và 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (*Khoản 3, 4 Điều 354*) sẽ không áp dụng thời hiệu thi hành bản án với người bị kết án về các tội này (*Điều 61*).

7.2. Miễn chấp hành hình phạt (Điều 62)

Miễn chấp hành hình phạt là không buộc người bị kết án phải chấp hành toàn bộ hoặc một phần còn lại của hình phạt đã tuyên. Người bị kết án sẽ được

miễn chấp hành hình phạt nếu thỏa mãn các trường hợp quy định tại Điều 62. Theo đó các trường hợp miễn chấp hành hình phạt bao gồm:

- Miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá. Đặc xá là biện pháp khoan hồng của nhà nước có nội dung miễn toàn bộ hoặc phần còn lại của hình phạt tù cho một hoặc một số phạm nhân nhất định thỏa mãn những điều kiện nào đó. Đặc xá thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước và lệnh này thường được ban hành nhân dịp kỉ niệm những ngày lễ lớn hàng năm. Đại xá là biện pháp khoan hồng của nhà nước có nội dung tha tội hoàn toàn và triệt để cho hàng loạt người phạm những tội nhất định nào đó. Thẩm quyền đặc xá thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

- Miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 62, người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm có thể miễn chấp hành hình phạt nếu thuộc một trong các trường hợp: Sau khi bị kết án đã lập công; mắc bệnh hiểm nghèo: mắc bệnh hiểm nghèo là đang bị một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị như: HIV giai đoạn AIDS, ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4...; chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

- Miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với người bị kết án tù có thời hạn trên 03 năm. Người bị kết án tù có thời hạn trên 03 năm có thể miễn chấp hành hình phạt nếu thuộc một trong các trường hợp lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Trong hai trường hợp này thì thẩm quyền xét và quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt thuộc về Tòa án khi có đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp.

- Miễn chấp hành hình phạt còn lại trong trường hợp đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt (*Khoản 4 Điều 62*). Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại trong trường hợp thỏa mãn những điều kiện sau: Bị kết án phạt tù đến 03 năm tù; được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; trong thời gian được tạm đình chỉ đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Thẩm quyền xét và quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại thuộc về Tòa án khi có đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp.

- Miễn chấp hành hình phạt tiền còn lại (*Khoản 5 Điều 62*). Người bị kết án phạt tiền có thể được miễn chấp hành hình phạt tiền khi thuộc một trong hai trường hợp sau đây: Đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị

lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại; đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt và đã lập công lớn.

Thẩm quyền miễn chấp hành hình phạt tiền còn lại do Tòa án quyết định khi có đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát.

- Miễn chấp hành hình phạt bổ sung cấm cư trú hoặc quản chế (*Khoản 6 Điều 62*). Người bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm cư trú hoặc quản chế được Tòa án quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Đã chấp hành được $\frac{1}{2}$ thời hạn của hình phạt; đã cải tạo tốt; có đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt.

7.3. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt (Điều 63, 64)

Đề khoan hồng đối với những người đã thật sự hối cải, đồng thời tạo ra sự động viên, khích lệ để họ tiếp tục cố gắng, nỗ lực cải tạo sớm trở thành người lao động lương thiện, có ích cho xã hội, BLHS có một số quy định về giảm mức hình phạt đã tuyên.

Người đang chấp hành hình phạt chỉ được xét giảm nếu có đủ 04 điều kiện sau đây: (1) Người bị kết án đã chấp hành hình phạt được một giới gian nhất định. Thời gian thực tế để xét giảm lần đầu là: $\frac{1}{3}$ thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn; 12 năm đối với hình phạt tù chung thân. Trong trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi đã chấp hành được 15 năm tù; $\frac{1}{2}$ mức hình phạt chung đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý; $\frac{2}{3}$ mức hình phạt chung đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; trong trường hợp hình phạt chung là tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành 15 năm tù; 25 năm đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 3 Điều 40; (2) Người bị kết án có nhiều tiến bộ, thể hiện ở việc họ đã chứng tỏ quyết tâm cải tạo, có nhiều nỗ lực và đạt nhiều thành tích trong chấp hành án, tích cực lao động học tập, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy của trại giam hoặc chế độ cải tạo không giam giữ; (3) Đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự; (4) Có đề nghị của cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Về mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt:

Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được $\frac{1}{2}$ mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được

giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 3 Điều 40 thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.

7.4. Ân treo (Điều 65)

Án treo là một trong các chế định thể hiện cụ thể nguyên tắc nhân đạo của BLHS, tạo điều kiện cho người bị kết án tù tự tu dưỡng và lao động tại cộng đồng với sự giúp đỡ tích cực của xã hội, gia đình. Án treo được hiểu là biện pháp miễn chấp hành có điều kiện hình phạt tù có thời hạn. Theo đó, một người có thể được xem xét cho hưởng án treo nếu có các điều kiện sau đây :

- Về mức hình phạt tù. Người được hưởng án treo phải là những người bị Tòa án phạt tù không quá 03 năm không kể tội phạm mà họ đã phạm là tội gì.

- Về nhân thân người phạm tội. Người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tốt, tức là ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bao giờ bị kết án hoặc bị xử lý vi phạm hành chính...

- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Để được xem xét cho hưởng án treo thì người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51.

Khi có đủ 03 căn cứ trên, Tòa án sẽ cân nhắc xem xét về khả năng tự giáo dục cải tạo của người phạm tội mà đánh giá có cần áp dụng hình phạt tù đối với người phạm tội hay cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên thời gian thử thách đối với người phạm tội. Thời gian thử thách theo quy định của Luật là từ 01 đến 05 năm. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56.

8. Xóa án tích

Trong BLHS năm 2015, chế định xóa án tích được quy định tại chương X gồm 05 điều, từ Điều 69 đến Điều 73. So với quy định về xóa án tích của BLHS năm 1999 thì BLHS năm 2015 có nhiều quy định mới có lợi hơn cho người đã chấp hành xong bản án và người phạm tội mới.

Khái niệm xóa án tích được BLHS năm 2015 quy định: "Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án". BLHS năm 2015 phân chia các trường hợp người được xóa án tích, đó là:

8.1. Trường hợp phạm tội không có án tích (Khoản 2 Điều 69)

Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt thì không bị coi là có án tích. Đây là hai trường hợp án tích và xóa án tích không được đặt ra.

8.2. Đương nhiên được xóa án tích (Điều 70)

Đương nhiên được xóa án tích là trường hợp xóa án tích mà không cần xem xét quyết định của Tòa án. Đương nhiên được xóa án tích nếu không phạm tội mới được áp dụng đối với người bị kết án nếu không phải về các tội: Xâm phạm an ninh quốc gia (chương XIII) và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (chương XXVI) khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2, 3 Điều 70.

- Thời hạn đương nhiên xóa án tích: Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không phạm tội mới trong thời hạn: 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo; 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm; 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 05 năm đến 15 năm; 05 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Nếu người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn nêu trên thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung (trừ thời hạn đối với hình phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng được giảm án).

- Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành án, người đó không phạm tội mới trong thời hạn nêu trên.

8.3. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án (Điều 71)

Xóa án tích theo quyết định của Tòa án là trường hợp xóa án tích trên cơ sở quyết định của Tòa án. Đây là trường hợp xóa án tích chỉ được đặt ra đối với người bị kết án về một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia (*chương XIII*), tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (*chương XXVI*).

Người bị kết án được Tòa án quyết định việc xóa án tích, nếu từ chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn: 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo; 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm; 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm; 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn nói trên¹⁰ thì Tòa án quyết định việc xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

Tòa án quyết định xóa án tích căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, thái độ chấp hành pháp luật, thái độ lao động của người bị kết án và các điều kiện theo quy định kể trên.

Đối với trường hợp người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích.

8.4. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt (Điều 72)

Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt là xóa án tích do Tòa án quyết định nhưng ở thời điểm sớm hơn khi thỏa mãn các điều kiện đặc biệt. Theo Điều 72, Tòa án quyết định xóa án tích trong thời hạn sớm hơn khi người bị kết án đáp ứng đủ 03 điều kiện: (1) Người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công; (2) Được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị; (3) Người bị kết án đã bảo đảm được ít nhất 1/3 thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 và Khoản 2 Điều 71.

8.5. Cách tính thời hạn để xóa án tích (Điều 73)

Thời hạn để xóa án tích được xác định như sau:

¹⁰ 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo; 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm.

- Thời hạn để xóa án tích căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. Thời hạn này được tính từ ngày người bị kết án chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách của án treo hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành bản án.

- Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.

- Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn quy định tại Điều 71 Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó.

- Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

9. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội

BLHS năm 2015 lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự đã mở rộng phạm vi chủ thể chịu trách nhiệm hình sự. Theo đó, ngoài cá nhân người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự thì pháp nhân thương mại cũng là chủ thể chịu trách nhiệm hình sự.

9.1. Điều kiện và phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế. Theo quy định tại Điều 75 thì pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại. Điều kiện này được thể hiện ở việc chủ thể trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của pháp nhân thương mại hoặc có thể là các cá nhân là thành viên của pháp nhân thương mại đã nhân danh pháp nhân để thực hiện hành vi phạm tội. Việc nhân danh này có thể được thể hiện thông qua nhiều hình thức biểu hiện khác nhau như: sử dụng con dấu của pháp nhân thương mại, sử dụng nguồn vốn của pháp nhân thương mại, sử dụng danh nghĩa của pháp nhân thương mại...

- Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại. Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Vì vậy, người đã trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội phải hướng đến mục đích là tìm kiếm lợi nhuận cho pháp nhân thương mại của mình. Hành vi của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện

theo ủy quyền của pháp nhân thương mại hoặc các cá nhân là thành viên của pháp nhân thương mại phải hướng đến mục đích là tìm kiếm những lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế cho pháp nhân thương mại.

- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại. Điều này được thể hiện ở việc mọi chủ trương, kế hoạch cũng như mọi vấn đề liên quan đến hành vi phạm tội đều phải được quyết định bởi sự quản lý, chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của người đứng đầu pháp nhân thương mại. Hành vi chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của người đứng đầu pháp nhân thương mại có ý nghĩa quyết định đối với hành vi phạm tội đã thực hiện vì nếu không có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận này thì hành vi phạm tội đã không được thực hiện bởi thành viên của pháp nhân thương mại.

- Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2, 3 Điều 27. Theo quy định của BLHS năm 2015, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được hiểu là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn này thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Cụ thể, BLHS quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng; 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng; 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Đây là quy định mới lần đầu được đưa vào BLHS. Pháp nhân thương mại chưa phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm mà mới chỉ giới hạn ở một số tội phạm nhất định. Theo đó, Điều 76 quy định phạm vi pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các Điều: 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300, 324¹¹.

¹¹ **Điều 188.** Tội buôn lậu; **Điều 189.** Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; **Điều 190.** Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm; **Điều 191.** Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; **Điều 192.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả; **Điều 193.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; **Điều 194.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; **Điều 195.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi; **Điều 196.** Tội đầu cơ; **Điều 200.** Tội trốn thuế; **Điều 203.** Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước; **Điều 209.** Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán; **Điều 210.** Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán; **Điều 211.** Tội thao túng thị trường chứng khoán; **Điều 213.** Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm; **Điều 216.** Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; **Điều 217.** Tội vi phạm quy định về cạnh tranh; **Điều 225.** Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; **Điều 226.** Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; **Điều 227.** Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên; **Điều 232.** Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản; **Điều 234.** Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã; **Điều 235.** Tội gây ô nhiễm môi trường; **Điều 237.** Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; **Điều 238.** Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông; **Điều 239.** Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam; **Điều 242.** Tội hủy hoại nguồn lợi

9.2. Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong BLHS được hình thành từ hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Theo quy định tại Điều 33, hình phạt chính bao gồm 03 loại hình phạt: Phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung gồm 03 loại hình phạt: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

a) Các hình phạt chính

* **Phạt tiền (Điều 77):** Phạt tiền là hình phạt buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền nhất định vào ngân sách nhà nước. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng. Đây là hình phạt vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung nhưng chỉ được áp dụng là hình phạt bổ sung khi nó không được áp dụng là hình phạt chính.

* **Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 78):** Đây là hình phạt tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại phạm tội trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

* **Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (Điều 79):** Đây là hình phạt chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra. Đối với pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

b) Các hình phạt bổ sung

* **Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80):** Đây là hình phạt bổ sung được áp dụng đối với các pháp nhân thương mại phạm tội khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội. Lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc bị cấm hoạt động do Tòa án quyết định. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong

thủy sản; **Điều 243.** Tội hủy hoại rừng; **Điều 244.** Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; **Điều 245.** Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; **Điều 246.** Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại; **Điều 300.** Tội tài trợ khủng bố; **Điều 324.** Tội rửa tiền.

một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

* **Cấm huy động vốn (Điều 81):** Đây là hình phạt bổ sung được áp dụng đối với các pháp nhân thương mại phạm tội khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm: Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư; cấm phát hành, chào bán chứng khoán; cấm huy động vốn khách hàng; cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản. Việc áp dụng một hay một số hình thức cấm huy động vốn nêu trên đối với pháp nhân thương mại bị kết án do Tòa án quyết định. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

9.3. Biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội có tác dụng hỗ trợ hình phạt. Theo quy định tại Điều 82, các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi được áp dụng tương tự như quy định đối với cá nhân phạm tội.

* **Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu:** Đây là biện pháp tư pháp do Tòa án quyết định áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của mình gây ra.

* **Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra:** Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp nhất định nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm, như: Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập

khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm; buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

9.4. Quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Quyết định hình phạt là một công việc trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án. Tương tự như quyết định hình phạt đối với cá nhân người phạm tội, việc quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng phải dựa vào những căn cứ chung nhất định ảnh hưởng đến loại và mức hình phạt cần được áp dụng.

a) Căn cứ quyết định hình phạt

Theo quy định tại Điều 83, các căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Quy định của BLHS; tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tương tự như quyết định hình phạt đối với cá nhân người phạm tội, khi quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội, *trước hết* Tòa án phải dựa vào các quy định của BLHS. Các quy định của BLHS được nói ở đây được hiểu là tất cả những quy định tại phần chung và phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến việc quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội, bao gồm: các quy định về nguyên tắc xử lý (*Điều 3*); các quy định liên quan đến hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội (*Điều 30, 31, 33, từ Điều 77 đến Điều 81*); các quy định về các biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội (*Điều 47, 48, 82*); các quy định về căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội (*Điều 83*); các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự (*Điều 84, 85*); các khung hình phạt chính và hình phạt bổ sung cho từng loại tội cụ thể được liệt kê tại Điều 76.

Căn cứ thứ hai là dựa vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tương tự như quyết định hình phạt đối với cá nhân người phạm tội, Tòa án có thể lựa chọn hình phạt cụ thể tuyên cho pháp nhân phạm tội sao cho tương xứng với hành vi phạm tội đã thực hiện trên thực tế. Đây là căn cứ có ảnh hưởng quyết định đến loại và mức hình phạt cần được áp dụng đối với chủ thể. Để đánh giá được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án cần phải dựa vào nhiều tình tiết khác nhau của vụ án như: Tính chất và mức độ hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra; tính chất của hành vi phạm tội...

Căn cứ thứ ba để quyết định hình phạt là dựa vào việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội. Dựa vào căn cứ này cho thấy ý thức tuân thủ pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội, qua đó xác định khả năng đạt được mục đích của hình phạt cũng như của các biện pháp xử lý khác đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Căn cứ cuối cùng là các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 84, 85. BLHS cho phép xác định một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nếu tình tiết đó được quy định tại Khoản 1 Điều 84 hoặc có thể là tình tiết khác được Tòa án xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để cân nhắc khi quyết định hình phạt. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm; tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án; có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.

Khác với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, BLHS quy định chỉ những tình tiết đã được nêu trong Khoản 1 Điều 85 mới được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội; cố ý thực hiện tội phạm đến cùng; phạm tội 02 lần trở lên; tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm; lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

b) Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp phạm tội thông thường, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải dựa vào các căn cứ nêu trên. Tuy nhiên, đối với một số trường hợp, Tòa án còn phải dựa vào những quy định riêng biệt khác.

**** Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội (Điều 86):*** Khi xét xử cùng một lần pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau:

- Đối với hình phạt chính:

+ Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác.

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực hoặc hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ

hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong lĩnh vực đó.

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong cùng lĩnh vực thì được tổng hợp thành hình phạt chung nhưng không vượt quá 04 năm.

+ Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thuộc trường hợp pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm (*Khoản 2 Điều 79*) thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động.

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau thì không tổng hợp.

- Đối với hình phạt bổ sung: Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do BLHS quy định đối với loại hình phạt đó, riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các loại hình phạt đã tuyên.

* **Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 87):** Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án bao gồm các trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

- *Trường hợp thứ hai:* Pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định.

10. Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

10.1. Áp dụng BLHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 90)

Theo quy định tại Điều 12 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, người từ đủ 14 tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự về một số tội. Vì vậy, người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định trong chương XII là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện hành vi BLHS quy định là tội phạm và người ở độ tuổi đó phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12.

Căn cứ đặc điểm tâm sinh lý đặc thù của người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi và chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người phạm tội ở độ tuổi này, nhiều quy định được xây dựng riêng để xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội. Đây là những quy định được ưu tiên áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp quy định đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên phạm tội trái với quy định này. Bên cạnh đó, nhiều quy định khác liên quan đến trách nhiệm hình sự được quy định đối với tất cả những người phạm tội ở bất kỳ độ tuổi nào nên cũng được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội. Theo đó, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định riêng tại chương XII và theo cả những quy định tại các chương khác thuộc phần thứ nhất BLHS không trái với quy định tại chương XII.

10.2. Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 91)

BLHS năm 2015 đưa ra 07 nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, cụ thể:

Một là, để đảm bảo phù hợp với tinh thần Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, BLHS năm 2015 bổ sung nguyên tắc việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi. Như vậy, lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi được đặt lên hàng đầu khi người áp dụng pháp luật cân nhắc và quyết định biện pháp xử lý. Theo đó, khi xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội, người áp dụng pháp luật không được vì các mục tiêu khác (kể cả mục tiêu bảo vệ trật tự, an toàn xã hội) mà lựa chọn hướng xử lý không bảo đảm lợi ích tốt nhất của nhóm đối tượng này.

Đồng thời, việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Đây là nguyên tắc đã được thể hiện trong BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999. Với nguyên tắc này, việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải đặt trọng tâm vào việc giáo dục để họ nhận ra được sai lầm của mình, giúp đỡ để họ sửa chữa sai lầm đó và tạo cho họ những cơ hội cần thiết để phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Bên cạnh đó, việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Chỉ khi xem xét tất cả những yếu tố về khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của người dưới 18 tuổi và nguyên nhân, điều kiện gây ra tội phạm, người áp dụng pháp luật mới đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp đối với trường hợp cụ thể đó.

Hai là, quy định cụ thể các trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội có thể

được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục. Theo đó, để có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định, *điều kiện thứ nhất* là tội mà người dưới 18 tuổi thực hiện phải thuộc một trong các trường hợp: (a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại Điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251, 252¹²; (b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại Khoản 2 Điều 12, trừ tội phạm quy định tại Điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251, 252¹³; (c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án; *điều kiện thứ hai* là người đó có nhiều tình tiết giảm nhẹ (từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, có thể là tình tiết giảm nhẹ thuộc Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 51) và tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả của tội phạm mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự. Người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định được áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục là khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Ba là, việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Quy định này nhằm hạn chế việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp không thực sự cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự mà chỉ cần áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với họ.

Bốn là, yêu cầu cân nhắc khả năng miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục hoặc biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng khi xét xử người dưới 18 tuổi phạm tội và chỉ áp dụng hình phạt đối với họ khi việc áp dụng các biện pháp trên không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa. Quy định này cũng nhằm hạn chế việc áp dụng hình phạt khi không cần thiết ngay cả khi người dưới 18 tuổi phạm tội bị đưa ra xét xử.

Năm là, với những đặc điểm đặc thù về tâm sinh lý của người dưới 18 tuổi và chính sách hình sự của Nhà nước đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nguyên tắc thứ năm khẳng định rõ không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với

¹² Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 141. Tội hiếp dâm; Điều 171. Tội cướp giật tài sản; Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy.

¹³ Điều 123. Tội giết người; Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 141. Tội hiếp dâm; Điều 142. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi; Điều 144. Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Điều 150. Tội mua bán người; Điều 151. Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Điều 168. Tội cướp tài sản; Điều 171. Tội cướp giật tài sản; Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy; Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy; Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy.

người dưới 18 tuổi phạm tội. Quy định này phù hợp với nguyên tắc việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Sáu là, trong số các biện pháp chế tài có thể được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, hình phạt tù có thời hạn là biện pháp chế tài nghiêm khắc nhất. Loại hình phạt này được quy định áp dụng với tính cách là lựa chọn cuối cùng của Tòa án khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Khi xử phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi, Tòa án áp dụng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất. Điều đó có nghĩa là, trong trường hợp cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì mức án tù được Tòa án áp dụng không chỉ thấp hơn so với mức án tù áp dụng đối với người đủ 18 tuổi phạm tội tương ứng mà còn phải là mức ngắn nhất thích hợp đối với trường hợp phạm tội đó. Đồng thời, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Bảy là, chính sách hình sự của Nhà nước đối với người dưới 16 tuổi phạm tội được thể hiện trong quy định không sử dụng việc kết án đối với người dưới 16 tuổi phạm tội để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

10.3. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự

Các biện pháp giám sát, giáo dục được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự gồm: Khiển trách; hòa giải tại cộng đồng; giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Mặc dù việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục này là có lợi cho người dưới 18 tuổi phạm tội nhưng để bảo đảm hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp này, Điều 92 quy định rõ một trong các điều kiện để Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn là người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này. Trong trường hợp thiếu điều kiện về sự đồng ý của người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ thì các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi.

a) Biện pháp khiển trách (Điều 93)

Nhằm giúp người dưới 18 tuổi nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ, biện pháp khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng: Đây là

trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 91; (2) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án: Đây là trường hợp người dưới 18 tuổi tham gia thực hiện tội phạm trong vụ án đồng phạm nhưng mức độ đóng góp của người đó vào vụ án chỉ mang tính chất thứ yếu; thông thường họ tham gia đồng phạm với vai trò là người giúp sức và mức độ giúp của họ không đáng kể trong vụ đồng phạm đó.

Biện pháp khiển trách có thể được áp dụng ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và được thực hiện bởi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: (1) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc: Người bị khiển trách phải tuân thủ quy định của pháp luật đồng thời tuân thủ nội quy, quy chế nơi người đó cư trú, học tập hoặc làm việc như quy chế của tổ dân phố, nội quy trường học...; (2) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu: Điểm b Khoản 3 không quy định người bị khiển trách phải trình diện trước cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ mà bất kỳ khi nào cơ quan có thẩm quyền thấy cần thiết phải kiểm tra về mức độ chấp hành nghĩa vụ của người bị khiển trách thì đều có thể yêu cầu người đó trình diện và đây là một trong những nghĩa vụ bắt buộc của người bị khiển trách; (3) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp: Người bị khiển trách cần chứng tỏ khả năng trở thành người có ích cho xã hội của bản thân thông qua việc tham gia lao động với hình thức phù hợp với khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của bản thân đồng thời tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức cho họ.

b) Biện pháp hòa giải tại cộng đồng (Điều 94)

Hòa giải tại cộng đồng là biện pháp giám sát, giáo dục có tính nghiêm khắc cao hơn so với biện pháp khiển trách. Biện pháp này chỉ được áp dụng với điều kiện về loại tội phạm được thực hiện cụ thể như sau: (1) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 91; (2) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 91.

Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp này cũng là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án tùy thuộc vào việc vụ án được giải quyết đến giai đoạn tố tụng nào thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Khi có

điều kiện này từ phía người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại, cơ quan có thẩm quyền phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng. Nếu người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại không tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội thì không áp dụng biện pháp này và việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi vẫn được thực hiện theo quy định chung.

Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải xin lỗi người bị hại, bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

c) Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 95)

Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có thể được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây: (1) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 91; (2) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 91.

Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thỏa mãn điều kiện nêu trên với thời hạn từ 01 năm đến 02 năm.

Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau: Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động; chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn¹⁴; không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép; Khác với người bị áp dụng biện pháp khiển trách và hòa giải tại cộng đồng, người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn cần tuân thủ chặt chẽ sự quản lý, giáo dục của gia đình và xã, phường, thị trấn; vì vậy, người bị áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục này chỉ được phép đi khỏi nơi cư trú khi được người trực tiếp giám sát, giáo dục cho phép; các nghĩa vụ đối với người bị khiển trách theo quy định tại Khoản 3 Điều 93.

Mặc dù thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định từ khi áp dụng biện pháp này đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nhưng Khoản 3 cũng quy định nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành 1/2 thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề

¹⁴ Người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn theo quy định cụ thể của Luật Thi hành án hình sự.

ngiht của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

10.4. Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (Điều 96, 97)

Giáo dục tại trường giáo dưỡng là biện pháp giáo dục có tính chất nghiêm khắc hơn so với các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội ngay tại cộng đồng. Vì vậy, biện pháp này được áp dụng trong những trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội xuất phát từ tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó cho thấy việc áp dụng các biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hay giáo dục tại xã, phường, thị trấn không đủ nghiêm khắc để giáo dục, răn đe mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường theo quy định cụ thể của Luật Thi hành án hình sự.

Học sinh tại trường giáo dưỡng có thể được chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục này nếu đã chấp hành được ít nhất 1/2 thời hạn và có nhiều tiến bộ. Điều kiện về sự tiến bộ của học sinh ở trường giáo dưỡng thể hiện qua việc học sinh tích cực học tập, rèn luyện, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và nội quy của trường giáo dưỡng, có tinh thần đoàn kết, giúp đỡ người khác. Tòa án xem xét cụ thể về trường hợp được đề nghị và khi thấy phù hợp, có thể ra quyết định chấm dứt thời hạn tại trường giáo dưỡng của học sinh được trường giáo dưỡng đề nghị.

10.5. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Người dưới 18 tuổi phạm tội khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ có thể bị áp dụng các hình phạt: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn. Ngoài 04 hình phạt này, người dưới 18 tuổi không bị áp dụng bất kỳ hình phạt chính hay hình phạt bổ sung nào khác. Cũng giống như nguyên tắc áp dụng hình phạt đối với người đủ 18 tuổi, người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt nêu trên đối với mỗi tội phạm. Trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì với mỗi tội chỉ bị áp dụng một hình phạt sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 103.

a) Phạt tiền (Điều 99)

BLHS quy định chỉ áp dụng hình phạt tiền đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội với điều kiện người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá 1/2 mức tiền phạt mà điều luật quy định.

b) Cải tạo không giam giữ (Điều 100)

Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.

Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì không khấu trừ thu nhập của người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá 1/2 thời hạn mà điều luật quy định.

c) Tù có thời hạn (Điều 101)

Mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định khác nhau theo 02 nhóm tuổi là từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, cụ thể:

- Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định;

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định.

10.6. Quyết định hình phạt trong trường hợp người dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 102)

Khi quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, Tòa án cũng dựa trên nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 57¹⁵.

Hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp chuẩn bị phạm tội nhẹ hơn hình phạt được áp dụng đối với người đủ 18 tuổi phạm tội trong trường hợp tương ứng và được chia thành hai mức đối với hai nhóm tuổi:

- Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá 1/3 mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng;

- Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá 1/2 mức hình phạt được quy định trong khung hình

¹⁵ Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

Hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp phạm tội chưa đạt nhẹ hơn hình phạt được áp dụng đối với người đủ 18 tuổi phạm tội trong trường hợp tương ứng và được chia thành hai mức đối với hai nhóm tuổi:

- Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá 1/3 mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 100, 101.

- Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không quá 1/2 mức phạt quy định tại các Điều 99, 100, 101.

10.7. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội hoặc có nhiều bản án (Điều 103, 104)

Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55. Tuy nhiên, với quy định về các loại hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì chỉ những quy định liên quan đến tổng hợp hình phạt đối với hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn được áp dụng để tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Mặt khác, phù hợp với quy định về mức hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, Điều 103 cũng quy định giới hạn tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội như sau: nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm; nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

Nguyên tắc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, trong đó có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi:

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định.

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định.

Nguyên tắc tổng hợp hình phạt đối với người phạm nhiều tội trong đó có

tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi:

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định.

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước hoặc sau khi có bản án này trong đó có bản án về tội người đó thực hiện khi chưa đủ 18 tuổi thì được thực hiện theo quy định tại Điều 55, 56. Khi tiến hành tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với trường hợp tương ứng gần với mức hình phạt được áp dụng đối với tội người đó thực hiện khi chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 103.

10.8. Giảm mức hình phạt đã tuyên, tha tù trước thời hạn có điều kiện và xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

a) Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 105)

Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù để được xét giảm cần đáp ứng 02 điều kiện bắt buộc là: (1) Có tiến bộ; (2) Đã chấp hành được 1/4 thời hạn hình phạt được Tòa án tuyên.

Đối với điều kiện thứ nhất (có tiến bộ) được thể hiện qua mức độ chấp hành pháp luật, chấp hành nội quy, quy chế của trại giam (đối với người bị phạt tù), nội quy tại nơi học tập, lao động, sinh sống (đối với người bị phạt cải tạo không giam giữ), tinh thần đoàn kết, giúp đỡ người khác của người bị kết án. Mức giảm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ không được quy định cụ thể mà do Tòa án quyết định tùy vào trường hợp cụ thể. Đối với hình phạt tù, mỗi lần Tòa án có thể giảm mức hình phạt đến 04 năm nhưng phải bảo đảm tổng thời gian người bị kết án chấp hành ít nhất là 2/5 mức hình phạt đã tuyên. Quy định này vừa tạo cơ sở pháp lý cho Tòa án giảm mức hình phạt tù khá nhiều cho người dưới 18 tuổi phạm tội nhưng cũng tránh tình trạng áp dụng thái quá dẫn đến thời gian chấp hành án của người dưới 18 tuổi không bảo đảm tính răn đe, giáo dục cần thiết.

Trường hợp người bị kết án lập công trong cuộc sống, học tập, lao động như cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản, bắt giữ tội phạm... hoặc mắc các bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị như suy thận độ 4, ung thư...

thì được xét giảm ngay mà không cần điều kiện về thời hạn họ đã chấp hành được hình phạt hay có nhiều tiến bộ theo quy định và thậm chí Tòa án có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với người đó.

Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn (như: có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị hoặc thành tích xuất sắc đột xuất khác được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận) có thể được giảm mức tiền phạt mà người đó phải chấp hành (không giới hạn mức giảm) và thậm chí có thể miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

b) Tha tù trước hạn có điều kiện (Điều 106)

Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các điều kiện sau:

- Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66. Theo điều kiện này, người đó phải không thuộc trường hợp bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội khủng bố; tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh hoặc người bị kết án từ 10 năm tù trở lên đối với tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người; 07 năm tù trở lên đối với các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và sản xuất trái phép, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy;

- Phạm tội lần đầu;
- Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;
- Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù;
- Có nơi cư trú rõ ràng.

Việc tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo quy định chung tại các Khoản 3, 4, 5 Điều 66 về thẩm quyền, thủ tục, thời gian thử thách, nghĩa vụ của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, hậu quả pháp lý của việc người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ, vi phạm pháp luật trong thời gian thử thách và rút ngắn thời gian thử thách.

c) Xóa án tích (Điều 107)

Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; (2) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội

phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý; (3) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Đối với người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì đương nhiên được xóa án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo; 01 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm; 02 năm trong trường hợp bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm; 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm./.
